



Thượng Đế Hình Học

Bất tiểu Nguyễn quốc Bảo

不肖阮國保

Chân Lý Toàn Năng - Tiết 6: Thượng Đế Hình học

Tiết 1 *Nhị nguyên,*

Tiết 2 *Ngũ Hành,*

Tiết 3 *Hệ số,*

Tiết 4 *Bát quái,*

Tiết 5 *Hoàng đạo,*

Tiết 6 *Thượng Đế Hình học.*

Tiết 6 này là tiêu đề cuối cùng trong tiểu luận Chân lý Toàn năng *La Raison Universelle*. Các chương trước đề cập đến các *cơ chế hệ số* của Vũ trụ, tiết này đưa ra tất cả khía cạnh hình học của nó. Hoàn tất, chúng đều chứng minh một cách rõ ràng, rằng chỉ có một Quan niệm Vũ trụ duy nhất, trong đó có Tín ngưỡng, dù là phương Đông hay phương Tây.

Cho đến nay chỉ có mặt kỹ thuật hệ số để biểu hiện các yếu tố (ngũ hành) và nguyên tắc (bát quái) đã được trình bày. Bây giờ là lúc để xem xét khía cạnh hình học của các *yếu tố* và *nguyên tắc*¹.

Về mặt hình học, ngay khi *Tuyệt đối*² tách thành hai phần, nó ngay lập tức trở thành một đường thẳng. Đặc điểm này có khái niệm của hai thực thể, (tích) Dương và (tiêu) Âm. Dưới tác dụng của phép đối ngẫu, thực thể âm sinh thực thể dương và ngược lại. Dương thu hút âm, các dòng sẽ liên kết với nhau và tạo thành mạch. Hình ảnh được tạo thành bởi những dòng này là một Tam

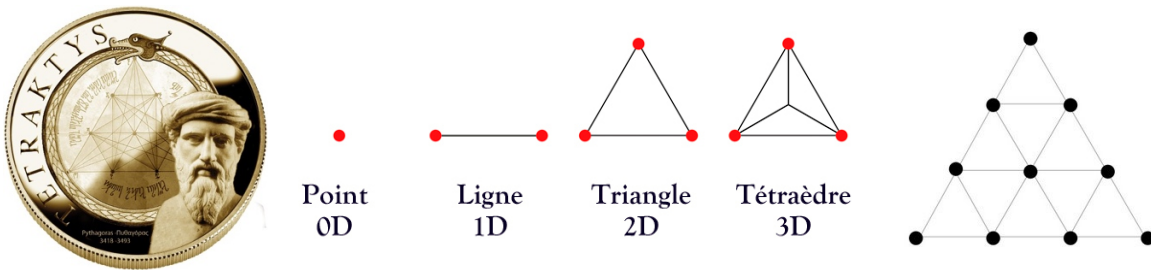
¹ *Elements et principes*

² Tuyệt đối hay Thái cực tức Absolu

giác. Phân tích tam giác cho thấy rằng, ngay từ đầu, cái tuyệt đối có thể được đồng hóa với một Điểm. Điểm không có thứ nguyên và nó chứa tất cả các thứ nguyên. Thật vậy, ở Điểm phân mở rộng, kết hợp với thời lượng, nghĩa là không gian và thời gian được liên kết mật thiết và hòa quyện với nhau.

Trong Điểm mà vũ trụ có thể bị thu nhỏ lại, Tuyệt đối vẫn ở trong trạng thái không thể nhận biết được. Do đó, đối với trí thông minh của con người, Cái Tuyệt Đối chỉ có thể được biểu thị bằng Điểm. Điểm này, đưa ra bức tranh hoàn hảo và dễ hiểu nhất về Tuyệt đối tức Thái cực. Nếu Điểm lớn đến vô cùng, nó sẽ trở thành Vũ trụ vĩ mô (mô hình mở rộng). Nếu nó thu nhỏ nó sẽ trở thành Vũ trụ vi mô (mô hình thu nhỏ). Điểm là điểm *gặp nhau của hai vô hạn*.

Ý tưởng về Điểm tạo ra Tuyệt đối và qua đến đường thẳng rồi tam giác là khái niệm tạo ra vũ trụ của Pythagore với Bộ Tứ Tetractys³, mặc dù sự biểu diễn của nó vẫn là hệ số tính, nhưng như Pythagore suy tưởng: mọi thứ đều chỉ là kỹ thuật số. Chúng ta đã thấy trong hai tiêu đề đầu tiên của tiểu luận này, vũ trụ là *nước* đối với Thales, *không khí* đối với Anaximenes và Tetractys là nền vũ trụ của Pythagore. Tetractys của Pythagore, một tam giác đều gồm mười điểm trong bốn hàng, cũng là nền móng của các nhà tư tưởng và triết học phương Tây.



Bốn hàng trên Bộ Tứ tượng trưng cho bốn giai đoạn sáng tạo. Cái đầu tiên được gọi là Đơn nguyên *Monad* là Điểm đại diện cho Đấng Sáng tạo, và là Nguyên nhân Đầu tiên. Tất cả những gì có được, đều được tạo ra từ nó và chứa đựng bên trong nó. Nếu chúng ta thêm số một vào số



chẵn, kết quả luôn là số lẻ. Và nếu ta thêm số một vào số lẻ thì kết quả vẫn là số chẵn. Số một là hai-giới *bi-genred*, Pythagore đã mô tả số lẻ là nam và số chẵn là nữ.

Tính chất *lượng tính* số một này, đã được chứng minh ngoài việc không có giới hạn, còn là tạo hóa có khả năng tự sản sinh⁴. Chúng ta có thể thấy biểu tượng của Ouroboros hoặc Pacha-de-Siva của dân Indo-Aryans (Ouroboros ουροβορος) mà chúng tôi đã trích dẫn trong Tiết 1 của khảo luận này, đó là nguyên tắc đối ngẫu. Chúng ta có thể thấy Pasha-de-Siva đại

³ Pythagore tin rằng những con số là những đặc trưng không chỉ mô tả bản chất của vũ trụ mà còn mô tả bản chất của bất cứ hệ thống nào, bao gồm cả con người. Mô hình toán học đưa ra bởi Pythagore có tên là the Tetractys (Bộ Tứ), đơn giản và thâm thúy trong nền văn hoá phương Tây

⁴ Dịch kinh Nhị nguyên, thái âm sinh dương, thái dương sinh âm. Âm nhiều sẽ sinh dương và ngược lại.

diện cho sự vĩnh cửu, nhưng cũng là nguyên tắc nam-nữ trong hành động, được biểu tượng bằng miệng và đuôi. Đây cũng là *Bhavachakra* Bánh xe Luân hồi, tự sản sinh của Ấn-Phật giáo (Xem phần dưới)

Đơn nguyên là một Điểm, nhưng cũng là vòng tròn bao quanh. Diad được đại diện bởi hàng thứ hai, trong giai đoạn này, nó phân tách ánh sáng và bóng tối, theo thuật ngữ Vệ Đà, nó là *Vishnu*, hoặc cặp Âm - Dương trong ngôn ngữ nhị nguyên.

Tuy nhiên, khái niệm Pythagore vẫn tĩnh tại, nó chỉ gọi một ý tưởng bên trong về động, từ giai đoạn Đơn nguyên tới Đường thẳng rồi đến Bộ ba và từ Bộ ba đến Bộ tứ Tetrad. Bộ ba, như chúng tôi đã đề cập nhiều lần, liên quan đến ý tưởng về Tam Vị Nhất thể của Cơ đốc giáo, hoặc đại diện cho Vệ Đà Iva. Tetrad là thể giới ba chiều của Tetractys.

Pythagore đã không giải thích rõ ràng việc xây dựng các Tetractys bốn tầng của mình. Sau đó chúng ta phải giải thích nó về mặt hình học. Pythagore có thể đã nhận xét vũ trụ như thế và không nghĩ đến *tính chất khái thị*⁵ 啟示 của Tam giác Vũ trụ.

Nhưng làm thế nào mà Điểm của vũ trụ khởi nguyên trở thành đường thẳng? Bằng một nỗ lực trừu tượng, suy nghĩ đưa tới ý niệm đại diện Tuyệt đối bằng các con số (xem các tiết trước), trong khi các con số chỉ phản ứng với phương diện nào đó của biểu hiện của vũ trụ, mà không gọi lên ý tưởng nào của *hình thức* hoặc *động tính*. Vô cực⁶ không thể là *vô hình và trơ*, nó phải có *định dạng và động tính*. Quan điểm hình học có thể cung cấp khái niệm về chuyển động và hình thức nhưng, làm thế nào để biểu diễn Tuyệt đối bằng một khái niệm hình học ngoài Điểm?

Đối với một biểu diễn trừu tượng nhưng dễ hiểu của điểm, ta cần phải đưa nó qua kính vĩ mô (mô hình mở rộng), hay nói cách khác là phóng to nó một cách chính xác và cung cấp cho nó những kích thước phù hợp để nắm được các phép *biến đổi diễn ra* trong đó. Đại diện này chính là của Thái cực *tàijí* 太極. Thái cực là Điểm vĩ mô tức Điểm mở rộng⁷. Nên lưu ý biểu tượng Anki Cặp cũng đại diện cho Tuyệt đối Vô cực nhưng là Tuyệt đối ở trạng thái không biểu hiện. Xin xem phụ chú cuối bài.

⁵ khái thị⁵ 啟示, khái vén, mở; thị (động) đem sự vật thông báo cho người. Khái thị cũng dùng trong ý *enlightenment* hay *revelation*, giống như tự mặc khải hay mạc khải.

⁶ Tuyệt đối, Vô cực, Thái cực (Absolu, Infini). Lão giáo gọi Nguyên Lý ấy là Đạo. Bản tánh của Đạo là hư không. Đạo hóa sanh Trời đất, lưu hành trong vũ trụ, tàng ẩn trong muôn vật, cho nên vật nào cũng có phần linh diệu bên trong để điều hòa trường dưỡng cho nó. Đạo là tinh thần của trời đất vạn vật, mà trời đất vạn vật là linh thể của Đạo. Cái Nguyên lý ấy đã vào trong lòng người thì gọi là Đức. Cho nên Thánh Nhơn thường dùng hai tiếng Đạo Đức để chỉ cách cư xử ở đời thế nào cho trên hiệp với lẽ Trời, dưới hiệp cùng luân lý. Trong khí Vô Cực, (Parabalm) lại có một khối Ngunon Thần (Paramatman), tức là Chơn linh của Tạo Hóa vậy.

<https://www.caodaigiaoly.net/GiaoLyInfo.aspx?giaolyid=56&second=4&CategoryID=5>

⁷ *Manifesté*, hiện hữu. Nhưng ở đây ta viết *mở rộng* để cho thấy ý tưởng Điểm đi ra ngoài nó. Chúng ta chỉ nói Hư vô Vô cực ý chỉ tự nhiên hiện hữu *Non-manifesté*.

Trái lại Thái cực *tàijí* đưa ra hình ảnh về cái tuyệt đối vô cực⁸ khi nó được chia thành hai trạng thái, cặp đối ngẫu *Yīnyáng* 陰陽 Âm và Dương. Hai trạng thái này có thể được coi là hai cực điện, một cực dương và một cực âm. Trước khi hình thành thế giới, hai điện nam nữ vẫn ở cạnh nhau nhưng không thu hút nhau. Đột nhiên xuất hiện bên trong Thái cực, *l'Absolu*, một loại *tự-hấp-dẫn* và *duy nhất tính* trở nên *nhị phân* như trong hình con cá đen và trắng. Màu đen là Âm được đặc trưng bởi biểu tượng 6 (sáu) và màu trắng là Dương được đặc trưng bởi biểu tượng 9 (chín)

Ngay khi lực tự-hút xảy ra, thì có tác dụng ngược lại, lực-đẩy *répulsion* vốn bẩm sinh trong lực tự-hút đó. Khi đó Điểm trở thành đường thẳng. Chất điểm không ở trạng thái cân bằng ổn định, nên tự nó trở thành đường thẳng rồi *biến* thành hình tam giác và khép đóng mạch điện. Đây là đột biến, *gène qui mute*, của Điểm. Tam giác cũng tự chuyển động để ổn định, tự quay quanh một trung tâm, cho phép nó trở thành tam giác ba cạnh đều và được ngoại tiếp trong một vòng tròn có tâm là trung điểm của đường cao, đường phân giác và đường trung tuyến. Tam giác ở trong không gian *Euclide*, nghĩa là mặt phẳng hai chiều. Ba cạnh của tam giác ban đầu chỉ là một điểm, tam giác kết quả được định nghĩa là: Một tạo thành Ba. Đó là công thức của *Ba Ngôi một thể* đầu tiên⁹, mà hình tam giác tượng trưng. *Một tạo thành Hai và Hai tạo thành Bốn*

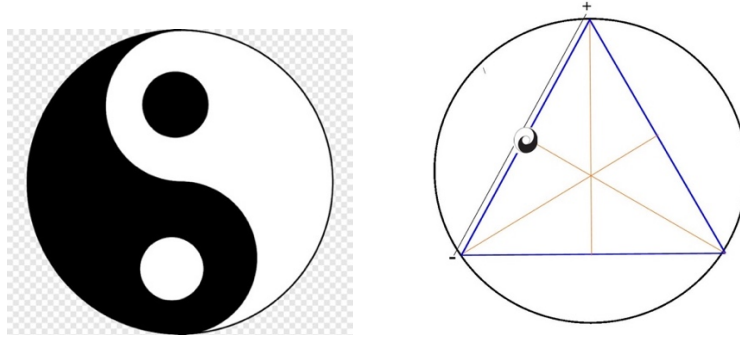
Sách Dịch Kinh¹⁰ *yìjīng* 易經 mở đầu: *vô cực sanh hữu cực, hữu cực thị thái cực, thái cực sanh lưỡng nghi, lưỡng nghi sanh tứ tượng: thiếu âm, thái âm, thiếu dương, thái dương.*

⁸ Nguyên hời Vô thi, nghĩa là khi chưa tạo Thiên lập Địa, cõi Thái hư (Không gian) mờ mờ mịt mịt, chỉ có một Nguyên Lý cùng tốt, thiên nhiên tự hữu, vô thi vô chung, chí linh chí diệu, cổ nhơn mượn phạm ngữ gọi là khí Hư Vô hay Vô Cực (Parabralm - L'Absolu - le Non Manifesté). Theo Phật giáo, Nguyên Lý ấy là Phật tánh, cái chơn thể thật tánh bất di bất dịch của Nguyên lý gọi là Chơn Như. Không giáo gọi Nguyên Lý ấy là Thiên Lý, ở nơi Trời là Mạng, nơi người là Tánh, nơi vật là Lý. Thiên Lý lưu hành trong khoảng trời đất, lại phát hiện ra ở việc làm hằng ngày của con người. Cùng chỉ dẫn như trên. Giảng dạy đưa đến tín điều tất yếu, *inéluatable*, Thiên Lý tam vị: Mạng, Tánh và Lý. Đạo lý này cũng diễn cùng ý niệm của Tam vị nhất thể của Cơ Đốc giáo, Thiên Lý là Chúa Nhất thể, tam vị, Chúa Cha là Mạng, Chúa Con là Tánh, Chúa Thánh Thần là Lý. Trùng hợp Tất yếu giữa Đông và Tây. *Nhơn là Tánh là chúa Con xuống thế làm Người, Chúa Thánh thần là Lý, đem Đức tin và không ngoan đến bá chúng. Chúa Cha là Mạng, qua đó sinh ra Nhơn và Lý.*

⁹ 三為一體 Tam vị nhất thể, Ba Ngôi Thứ Nhất là nền tảng của thần học Cơ Đốc. Cơ đốc giáo là thuyết độc thần. Thượng đế là Đấng Tuyệt đối, Duy nhất, Trung tâm và Điểm ban đầu. Sau đó, Thiên Chúa được liên hợp trong Thiên Chúa Ba Ngôi, Thiên Chúa là cha, Thiên Chúa con trai và Thiên Chúa Thánh Thần. Sự giải thích phân tích, định dạng và động học này, từ điểm này đến hình tam giác, có thể cung cấp giải thích về tín điều Cơ đốc và giáo lý của nó.

¹⁰ Dịch Kinh tạm hiểu là: Sách Thay đổi, đột biến mutations, hiểu và nắm bắt thế giới từ góc độ tổng thể, coi con người và thiên nhiên là một *chính thể hữu cơ* tương tác với nhau, tức là "sự thống nhất giữa con người và thiên nhiên". Định nghĩa này đưa ra chỉ là thiển kiến. Dịch kinh lớn hơn thế. *Năm mươi tuổi học Kinh Dịch thì có thể không làm lỗi lớn*. Ngũ thập dĩ học Dịch, khả dĩ vô đại quá hĩ. Khoa nhi, Sách Luận ngữ Khổng tử. 五十以学易, 可以无大过 (述而) . Có thể nên viết Dịch kinh, sách Biến dịch, 變易, thay đổi biến hoá. Nghe cũng không xuôi. Vậy ta cứ nói Dịch kinh, và hiểu Dịch đây là đột biến. Tuy chữ Biến hoá hiểu thêm, còn là biến hoá và *diễn*

(無極生有極, 有極是太極, 太極生兩儀, 兩儀生四象: 少陰 太陰)



Cạnh thứ Tư của Tam giác

Nói cách khác, Một tạo nên Bốn. Nhất sinh Tứ 一個生四個. Ta thấy nơi đây khác biệt rõ ràng giữa hai *xem xét* theo hệ số và theo hình học. Điều này là do thực tế, trong biểu diễn hình học, *một kết hợp với hai*¹¹, hai trạng thái này được *thống nhất ngay ở Điểm Một* nguyên thủy. Ngay sau điểm Một ban đầu xuất hiện, nó sẽ tự động trở thành tam giác đều. Đó chính là một *biến đổi hình học của Tuyệt đối Vô cực*.

Tam giác nguyên thủy này không chỉ có ba cạnh mà có *bốn cạnh*, cạnh thứ tư rút vào trong, trở thành trung điểm và cũng là giao điểm của đường cao, đường phân giác và đường trung tuyến. Bên cạnh đó, cạnh đầu tiên của hình tam giác tự nó gấp đôi vì một mình nó tượng trưng cho hai dữ kiện *đồng thời*, lực hút và lực đẩy. Kể từ thời điểm ban đầu này, tất cả các dữ kiện khác diễn ra đều đặn, ngoại trừ biểu hiện ban đầu gây nhầm lẫn giữa 1 và 2, làm giảm tính hai mặt thành thống nhất và Hiệp nhất bằng cách tự biểu lộ ngay lập tức trở thành Tam vị Ba ngôi. Điều này giải thích tín điều Cơ đốc giáo, Đức Chúa Trời là Đức Chúa Trời Cha, Đức Chúa Trời Con và Đức Chúa Trời Thánh Thần. Xin đọc chú thích 8.

Chúng ta sẽ tự hỏi con số 2 ở đâu trong cấu trúc hình học của vũ trụ? Như đã diễn trước đây, Ank¹² của Ai Cập đại diện cho Đấng Tuyệt đối ở trạng thái ban đầu với I nhân cách hóa Isis, O nhân cách hóa Orisis và bên trong chúng là số 5 nhân cách hóa Horus. Isis là nữ *chủ động*, Orisis là nam *thụ động*, và Horus là nam trung tính. Chúng đại diện nguyên tử bao gồm một proton Isis, một eletron Orisis và một neutron Horus. Xem thêm phụ chú phần dưới.

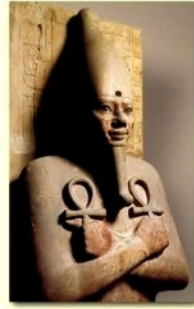
biến. Khi viết thêm về Thượng Đế Hình học, tôi sẽ luận, Thuyết Diễn Biến Darwinisme nằm trong Dịch kinh, cũng như thuyết Mác xít. Cô nhân nói *từ hời*, 詞匯, các sông đều đổ về.

¹¹ Unicité est Dualité.

¹² Xem Ghi chú bên dưới. Trong sơ đồ Thái cực taji, con cá đen là Isis, con cá trắng là Orisis, vạch S phân chia Âm và Dương, con số 5 là Horus nhưng cũng là Ank. Tích âm và dương là chữ S, vì vậy chúng ta có thể nói rằng Isis và Orisis kết hợp cho số 5, tức là Horus hoặc Ank đại diện cho trạng thái tĩnh của Tuyệt đối.



Orisis-Isis-Horus



Orisis



Horus

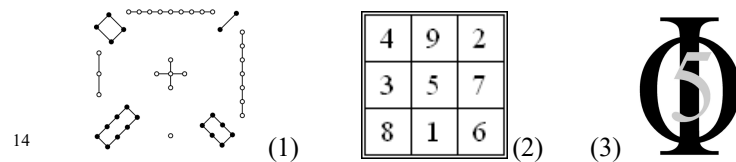


Orisis et Isis

Vào thời điểm biểu hiện của vũ trụ, con số 1 trở thành tam giác, hay nói cách khác là Ba Ngôi. Số 5 đi ra khỏi ngực của Ankh và trở thành đường tròn bao quanh tam giác trong trong khi số 2 lùi vào trong để trở thành tâm của vòng tròn. Vì vậy, khi số 5 xuất hiện, là số 2 đi vào Điểm và ẩn ở đó. Số 2 *tuyệt đối* chỉ là số 0 bởi vì, tại nguồn gốc của thế giới sau số 1, là số 0 nhân cách hóa bằng O bởi Orisis. Số 0 trong thứ tự ban đầu là số thứ hai, đó là lý do tại sao trong thực tế, *số 2 không có mặt*. Số 1 ngay lập tức chuyển thành 3, số 2 chỉ là *điểm ảo* giữa hai số này. Số 2 chỉ là *trạng thái*, nó không phải là *nguyên tắc*. Nguyên tắc của nó là *vật chất nguyên sinh, Đa nguyên Mulaprakrity*¹³ của người Indo-Aryan, chất gốc chưa biểu hiện.

Tóm lại, về mặt hình học, chúng ta có thể thấy sự biến mất của số 2 gốc, số 2 tuyệt đối. Con số 2 biểu hiện ra chỉ là con số tương đối và ảo, nó là cái bóng của con số 2 thật. Trước khi biểu hiện, số 2 đã không tuân theo thứ tự liên tiếp thông thường của các con số. Thay vì xen kẽ giữa số 1 và số 3, nó xếp hàng ở giữa số 9 và số 7 ($9-7 = 2$), để tạo thành cặp đôi đồng dư *congruent 2-7*. Con số 5, vị trí của nó trong biểu đồ Lạc thư Luoshu¹⁴ (裸鼠 Luǒshǔ) được biện minh bởi thực tế là

¹³ Aryans hay Arya là một thuật ngữ có nghĩa là cao quý, được người Ấn-Iran dùng làm tên tự gọi. Các dân tộc Iran có quan hệ gần gũi cũng đã sử dụng thuật ngữ này như một tên gọi dân tộc cho chính họ trong Avesta, và từ này tạo thành nguồn từ nguyên của tên nước Iran. Thuật ngữ này lộn xộn và được thay thế trong hầu hết các trường hợp bởi người Ấn-Iran. Mulaprakriti (devanāgarī: मूलप्रकृति, mūlaprakṛti) là một thuật ngữ tiếng Phạn có thể được dịch là "chất gốc" (hay chất là gốc). Trong các tác phẩm thông thiên học, nó được dùng với nghĩa là vật chất cơ bản hoặc tối hậu (chất). Trong trường phái Samkhya của Ấn Độ giáo, nó thường được sử dụng như một từ đồng nghĩa với pradhāna, trong khi ở Advaita Vedantaschool, nó đồng nghĩa với māyā hay ảo ảnh.



Biểu đồ Lạc thư Luoshu, 2) hình vuông ma thuật, 3) I nhân cách hóa Isis, O nhân cách hóa Orisis và bên trong là số 5 nhân cách hóa Horus.

Xin nhắc lại: Hình vuông Lạc thư là một sơ đồ toán học và bí truyền của Trung Quốc từ thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên. Nó là hình vuông ma thuật lâu đời nhất của bậc 3 được biết cho đến nay. Nó có niên đại từ triều đại nhà Hán trước đó, và chính xác hơn là từ năm thứ 9 của triều đại Han Wendi, tương ứng với năm 173 trước Công nguyên. Đó là một khay bói toán taiyi (太乙). Vào thế kỷ thứ mười hai dưới triều đại Nam Tống, nhà toán học Yang

nếu nó nằm ở phía bên của khu vực dương nam, nó sẽ gây ra sự mất cân bằng không cân đối trong bản thân của Vô cực Tuyệt đối. Số 2 luôn ẩn mình trong bóng tối của khu vực âm nữ, và vào thời điểm Vũ trụ hiện thể, nó đi sang bên kia thế giới để ẩn náu trong một vực thẳm sâu, chỉ để lại cho một hình ảnh ảo, một sự xuất hiện của thực tế, một điều hư cấu¹⁵ do Plato tưởng tượng dưới dạng bóng tối



Chữ Vạn Phật học, Lạc thư và Thái cực Lão giáo.

Đây có lẽ là lý do tại sao trong sơ đồ bát quái 八卦 *bāguà*, Hoa nhân (người Trung) cho biểu tượng 2, nguyên lý nữ¹⁶ 兌 *duì* (quẻ đoài nghĩa trạch, đầm,

Hui và vượt ra ngoài ô vuông Lạc thư và mô tả một thuật toán trong đó người ta chọn "số lẻ để thêm một số cũ" 古摘奇 chiết xuất toán học. Dưới tiêu đề khó hiểu này, có tìm thấy cách mô tả về phương pháp xây dựng hình vuông ma thuật bậc 3: 九子斜排, 上下对易, 左右相更, 四维挺出挺出戴九履一, 左三右七, 二四为肩, 六八为 *Jiù zǐ xié pái, shàngxià duì yì, zuǒyòu xiāng gèng, sìwéi tǐng chū tǐng chū dài jiǔ lǚ yī, zuǒ sān yòu qī, èrsì wèi jiān, liùbā wèi. Cửu tử tà bài, thượng hạ đối dịch, tả hữu tương canh, tứ duy đỉnh xuất, đỉnh xuất đài cửu lí nhất, tả tam hữu thất, nhị tứ vi kiên, lục bát vi.* Chín cậu bé được xếp thành hàng chéo, từ trên xuống dưới, trái và phải, nổi bật ở bốn hướng, đi chín đôi giày, bảy bên trái, hai bốn ở vai, sáu tám ở chân. Vô nghĩa. Những người hiểu tiếng Trung hoặc tiếng Việt cũng khó có thể giải được câu đố này. Lưu ý rằng tổng các số của tất cả các đường, cho dù chúng nằm ngang, dọc hay chéo đều là tích phân trên 15, một số tương ứng với tổng các giá trị biểu tượng của âm (8 + 7) và dương (9 + 6). Tổng 15 (1.0.5) hoàn toàn phù hợp với thần thoại Ai Cập Isis-Orisis-Horus. Xem những hình ảnh trên và phụ chú.

¹⁵ Allegory of the Cave, là một *Allégorie Ngụ ngôn Cái Hang* được Plato (424-347 TCN) đề cập trong Quyển VII của sách *Cộng hòa*. Nó có hình ảnh những người đàn ông bị xích và bất động trong một ngôi nhà dưới lòng đất trái ngược với thế giới bên trên, những người này quay lưng về phía lối đi vào và chỉ nhìn thấy bóng của họ và những thứ được chiếu bởi những vật thể ở xa. Nó đặt ra bằng hình ảnh, các điều kiện con người tiếp cận với *tri thức* theo nghĩa tốt đẹp siêu hình của thuật ngữ này, cũng như quy luật khó truyền tải tri thức này. Truyện ngụ ngôn về hang động trình bày lý thuyết về Ý tưởng của Platon, lý thuyết cấu thành cả siêu hình học *métaphysique* (lý thuyết về tri thức) và *bản thể học* Ontologie của ông (lý thuyết về bản thể và thực tại). Bản thể học là nhánh cơ bản nhất của siêu hình học, Aristotle đã mô tả bản thể học là "khoa học về bản thể tự bản thể" *la science de l'être en tant qu'être*

八卦 Bát Quái							
乾 Càn	兌 Đoài	離 Ly	震 Chấn	巽 Tốn	坎 Khảm	艮 Cấn	坤 Khôn
☰	☱	☲	☳	☴	☵	☶	☷
Thiên/Trời	Trạch/ Đầm/Hồ	Hỏa/Lửa	Lôi/Sấm	Phong/Gió	Thủy/Nước	Sơn/Núi	Địa/Đất
天 Tiān	澤(澤) Zé	火 Huǒ	雷 Léi	風(風) Fēng	水 Shuǐ	山 Shān	地 Dì

Nguyên lý Đoài 兌 *duì* (bát quái) là một trong những nguyên tắc của sơ đồ 八卦 baguai. Bát quái có liên quan đến triết học thái cực và ngũ hành và cả ba đều của Kinh Dịch. Các mối quan hệ giữa các quẻ được thể hiện trong hai đồ hình là Tiên Thiên Bát Quái (先天 八卦) hay còn gọi là Phục Hy bát quái (伏羲 八卦), và Hậu Thiên Bát Quái (後天 八卦)[3] hay còn gọi là Văn Vương bát quái. Kinh Dịch của Trung hoa cổ đại có 64 quẻ. Quẻ Đoài

hồ), là biểu tượng của một vực sâu giống hệt như của *Apsou* được miêu tả trong thần thoại Assyro-Babylon¹⁷, *Apsou* là một vực thẳm chứa đầy nước bao quanh trái đất.

Đó là sự thể hiện cụ thể tương tự của ý tưởng về nguyên lý Bát quái Đoài *dui* ẩn náu dưới đáy vực thẳm không xác định được. Việc rút biến của số 2 này khiến vũ trụ *thiếu đi một chiều* không gian. *Sự thiếu thứ nguyên 2* này sau đó gây ra nhiều hậu quả và nhiều hệ quả, trong số đó, tính vô lượng của chu vi và đường kính, và do đó ta chỉ có lượng xấp xỉ của số Π ¹⁸, tính không thể bình phương của đường tròn (bài toán cầu phương vòng tròn), tính không xác định của định lý Fermat¹⁹, vân vân.

trượng trung Đâm (lây). Nguyên lý ☱ 兌 *dui* (đoài trong bát quái) là một trong những nguyên tắc Bát quái 八卦. Đó là những biểu tượng đại diện cho các nguyên tắc cơ bản của thực tế, được xem như một loạt tám khái niệm có liên quan với nhau. Mỗi quẻ bao gồm ba dòng, mỗi dòng gián đoạn hoặc không đứt đoạn, đại diện cho âm hoặc dương tương ứng, 0 hoặc 1 tạo thành các số nhị phân 000-111 (0 đến 7). Do cấu trúc ba bên *trilateral*, chúng thường được gọi là *octahs* trong tiếng Anh. Bát quái có liên quan đến triết lý Thái Cực, hay còn gọi là ngũ hành. Mối quan hệ giữa các bát quái được thể hiện theo *hai cách sắp xếp*, le Primordial 先天 八卦 *tiên thiên bát quái*, Early Heaven ou Fu Xi bagua 伏羲 八卦 *phục hi bát quái*, et le Manifesté 後天 八卦 *hậu thiên bát quái*, Later Heaven, ou King Wen bagua. Bát quái có sự tương ứng trong thiên văn học, chiêm tinh học, địa lý học, địa lý học, giải phẫu học, gia đình và các nơi khác.

¹⁷ Tôn giáo của người Assyro-Babylon, khởi từ đầu thiên niên kỷ thứ hai đến khi Babylon sụp đổ (538), đa thần. Có khác biệt giữa Assur và Babylon: sự cạnh tranh giữa các vị thần của hai thủ đô Asur và Babylon dẫn đến những đặc thù văn hóa và phản ánh sự cạnh tranh của những người cai trị.

¹⁸ Số pi (ký hiệu: π) còn gọi là hằng số Archimedes, là một hằng số toán học có giá trị bằng tỷ số giữa chu vi của một đường tròn với đường kính của đường tròn đó. Hằng số này có giá trị xấp xỉ bằng 3,14159. Nó được biểu diễn bằng chữ cái Hy Lạp π từ giữa thế kỷ XVIII. π là một *số vô tỉ*, nghĩa là nó không thể được biểu diễn chính xác dưới dạng tỉ số của hai số nguyên. Nói cách khác, nó là một số thập phân vô hạn không tuần hoàn. Hơn nữa, π còn là một số siêu việt - tức là nó không phải là *nghiệm* của bất kì đa thức với hệ số *hữu tỉ* nào. Tính siêu việt của π kéo theo sự vô nghiệm của bài toán cầu phương. Các con số trong biểu diễn thập phân của π dường như xuất hiện theo một thứ tự *ngẫu nhiên* aléatoire, mặc dù người ta chưa tìm được bằng chứng nào cho tính ngẫu nhiên này. Wikipedia.

¹⁹ *Định lý cuối cùng* Fermat là câu chuyện độc nhất trong lịch sử toán học thế giới, khởi nguồn từ cổ đại với nhà toán học Pythagore. Bài toán cuối cùng (sau này giới toán học gọi là Định lý cuối cùng của Fermat, hay Định lý lớn Fermat) có gốc từ định lý Pythagore: "Trong một tam giác vuông, bình phương cạnh huyền bằng tổng bình phương hai cạnh góc vuông". Fermat thay đổi phương trình Pythagore và tạo ra một bài toán khó bất hủ.

Xét phương trình Pythagore: $x^2+y^2=z^2$ Người ta có thể hỏi những nghiệm số nguyên của phương trình này là gì, và có thể thấy rằng $3^2+4^2=5^2$ và $5^2+12^2=13^2$. Nếu tiếp tục tìm kiếm thì sẽ tìm thấy rất nhiều nghiệm như vậy. Fermat khi đó xét dạng bậc ba của phương trình này: $x^3+y^3=z^3$. Ông đặt câu hỏi: có thể tìm được nghiệm (nguyên) cho phương trình bậc ba này hay không? Ông khẳng định là không. Thực ra, ông khẳng định điều đó cho họ phương trình tổng quát: $x^n+y^n=z^n$, trong đó n lớn hơn 2 không thể tìm được nghiệm (nguyên) nào. Đó là Định lý Fermat cuối cùng. Điều lý thú ở đây là phỏng đoán này được Fermat ghi bên lề một cuốn sách mà không chứng minh, nhưng có kèm theo dòng chữ: "Tôi có một phương pháp rất hay để chứng minh cho trường hợp tổng quát, nhưng không thể viết ra đây vì lề sách quá hẹp." Các nhà toán học đã cố gắng giải bài toán này trong suốt 300 năm. Định lý toán học trong đó n lớn hơn 2, không thể tìm được nghiệm (nguyên) nào. Đó là Định lý cuối cùng Fermat. Điều lý thú ở đây là phỏng đoán này được Fermat ghi bên lề một cuốn sách mà không chứng minh, nhưng có kèm theo dòng chữ: "Tôi có một phương pháp rất hay để chứng minh cho trường hợp tổng quát, nhưng không thể viết ra đây vì lề sách

Chúng ta có thể trích dẫn một ví dụ cụ thể được lấy từ chính sơ đồ Thái cực *tàijí* để chứng minh *sai số* (lỗi) và *ảo giác* do ảo ảnh của số 2 gây ra²⁰. Trong Thái cực *tàijí*, đường phân tách âm và dương là đường xoay quanh chữ S, nó là đường kính được tạo bởi hai nửa vòng tròn, mỗi vòng tròn có đường kính bằng một nửa đường kính của hình tròn lớn. Nếu chúng ta thay thế đường phân chia bằng một đường được tạo thành từ 4 nửa vòng tròn với đường kính bằng một nửa kích thước, tổng số sẽ tiếp tục là chu vi một nửa vòng tròn. Nó sẽ luôn giống như vậy nếu tiếp tục với các vòng tròn nhỏ khác; và sẽ có xu hướng hợp nhất với đường kính: *3 sẽ hợp nhất trở thành 2*. Chính xác hơn nó là Π có xu hướng hướng tới $2R$. Chu vi là $2\Pi R$, chu vi nửa vòng tròn là ΠR . Nửa vòng tròn này có xu hướng hướng tới đường kính $2R$. Nói cách khác, nếu R là đơn vị, Π 3,1416 ... có xu hướng bằng 2^{21} .

Điều này được giải thích bởi thực tế là biểu đồ Thái cực *tàijí* (trường hợp đầu tiên) mở rộng đưa ra số 2. Số 2 này được thể hiện dưới các hình thức khác nhau, hoặc nó được biểu thị bằng hai cung âm và dương, hoặc khác, nó là đường kính của hình tròn, nghĩa là hai lần bán kính. Và nếu bán kính này bằng 1, đường kính nhất thiết phải bằng 2. Trong trường hợp này, 2 không tự biểu hiện bằng 2 *tuyệt đối* mà dưới khía cạnh của 2 nửa vòng tròn, có tổng là số Π , 3,1416 ... Do đó khi thể hiện ra ngoài, số 2 = Π . Như vậy 2 thành 3.



Trong trường hợp thứ hai, số 2 không chiếm bất kỳ vị trí nào, vì chỉ có một nửa Thái cực *tàijí*. Yếu tố duy nhất đại diện cho số 2 là đường kính. Vì tổng của các nửa hình tròn là ΠR , nếu do đó R có xu hướng về 0 thì giá trị ΠR có xu hướng về 0. Miễn là R có xu hướng về 0, thì không có lý do gì mà $2R$ không có xu hướng về *không có gì cả*. Vì vậy, nhất thiết, số 2 đi vào bên trong và hợp nhất với số không. Và vì vậy, xảy ra *sự biến mất* của nó.

Câu hỏi về tuyệt đối 2, tạm thời gác lại, chuyện luôn luôn xảy ra là ngay lập tức 1 thành 3. Số 3 thực sự chính là tam giác có cạnh thứ tư trở thành điểm gặp nhau của các đường cao, phân giác

quá hẹp." Các nhà toán học đã cố gắng giải bài toán này trong suốt 300 năm. Trong lịch sử đi tìm lời giải cho định lý cuối cùng của Fermat có người tức quá tự tử... Và cuối cùng nhà toán học người Anh Andrew Wiles đã công bố lời giải vào mùa hè năm 1993 và sửa lại năm 1995. Tài liệu Wikipedia.

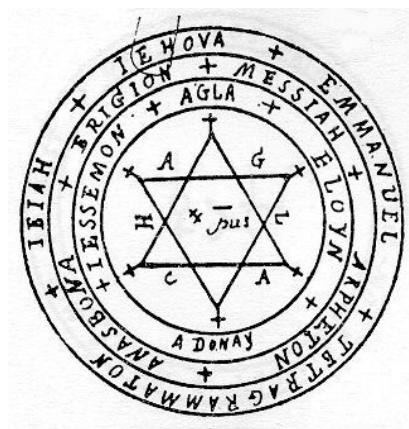
²⁰ *l'erreur et l'illusion que produit la virtualité du nombre 2*.

²¹ H. Cuviliers, Précis de la philosophie. Marcel Boll, Les étapes mathématiques.

và trung tuyến, như trên đã nói. Nhưng vì tam giác chỉ có mặt *phẳng hai chiều* nên tự nó không cân bằng trong *không gian*. Nó phải tự xoay quanh nó, rồi vì tính đối ngẫu, tạo ra một *alter-ego*²² một *bản ngã khác* hay *nguyên tắc trái ngược*. Tam giác dương phải có đối tam giác âm của nó và ngược lại. Sự nhân đôi của tam giác tự được thể hiện, được gọi là Dấu ấn của Sa-lô-môn²³, biểu thị những giai đoạn cuối của quá trình tiến hóa các nguyên tắc của Kinh dịch *yìjīng* : *les quatre Aspects engendrent les huit principes*. 四象生八卦 *sìxiàng shēng bāguà*, (*tứ tượng sinh bát quái*)

Trên lý thuyết, Bát quái có tám nguyên tắc, nhưng trong biểu diễn hình học, chúng ta thấy rằng sáu là sáu điểm của ngôi sao sáu cánh cộng với đường tròn ngoại tiếp hình lục giác, do đó tổng cộng của 6 điểm với hình tròn là 7. Vì thế, chúng ta có thể nói rằng *1 sinh 3* và *3 sinh 7*, đó là đặc điểm của *biểu tượng hình học* trong sự hình thành vũ trụ.

Bằng cách xem xét biểu tượng của tám nguyên tắc, chúng ta thấy rằng hai hình tam giác tạo thành Dấu ấn của Solomon sẽ không ở trạng thái cân bằng trên một bề mặt *Euclid* hai chiều, nếu bề mặt này không nằm ngang. Do đó, điều cần thiết là các hình tam giác này tự động quay theo *ba trục*, đó là ba linga được biểu thị bằng biểu tượng *Vitarka mudrā* của Đức Phật²⁴.

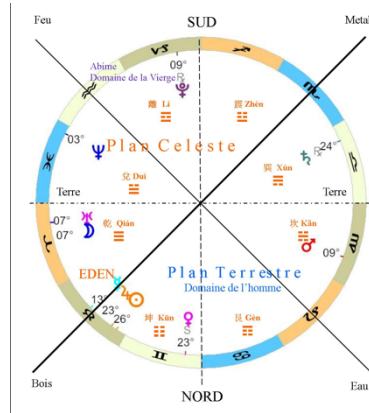


Le diagramme des huit principes *baguai* 八卦 et les sceaux de Solomon

²² Alter-ego, hán tự viết 个性的另一方面, 第二自我 *Một khía cạnh khác của nhân cách, bản ngã thứ hai*

²³ Dấu ấn hay triện của Solomon theo truyền thuyết Do Thái giáo, Kitô giáo và Hồi giáo thời Trung Cổ là một ấn triện huyền diệu vđược sở hữu bởi vua Solomon, Dấu ấn cho là có sức mạnh để ra lệnh cho quỷ, thần linh, hoặc nói chuyện với động vật. Còn có thể được dùng để phong ấn quỷ dữ.

²⁴ Thuật ngữ *Vitarka mudrā* xuất phát từ tiếng Phạn, *vitarka*, có nghĩa là "lý luận", "cân nhắc" hoặc "cân nhắc"; và *mudra*, nghĩa là "đóng cửa", "đánh dấu" hoặc "niêm phong." Sceau du Dharma 佛法印章 Phật pháp ấn chương hay *Dāfǎ yīn Đại pháp ấn 大法印* du Bouddha *Geste iconographique de raisonnement, vyakhyana mudra, ngón cái và ngón trỏ tạo thành hình tròn (số 0) nghĩa là Âm, còn ba ngón còn lại đứng (số 1) nghĩa là dương.*



Đại Pháp Ấn Signe iconographique de Bouddha Vitarka mudrā 佛像标志
Fóxiàng biāozhì Phật tượng tiêu chí.

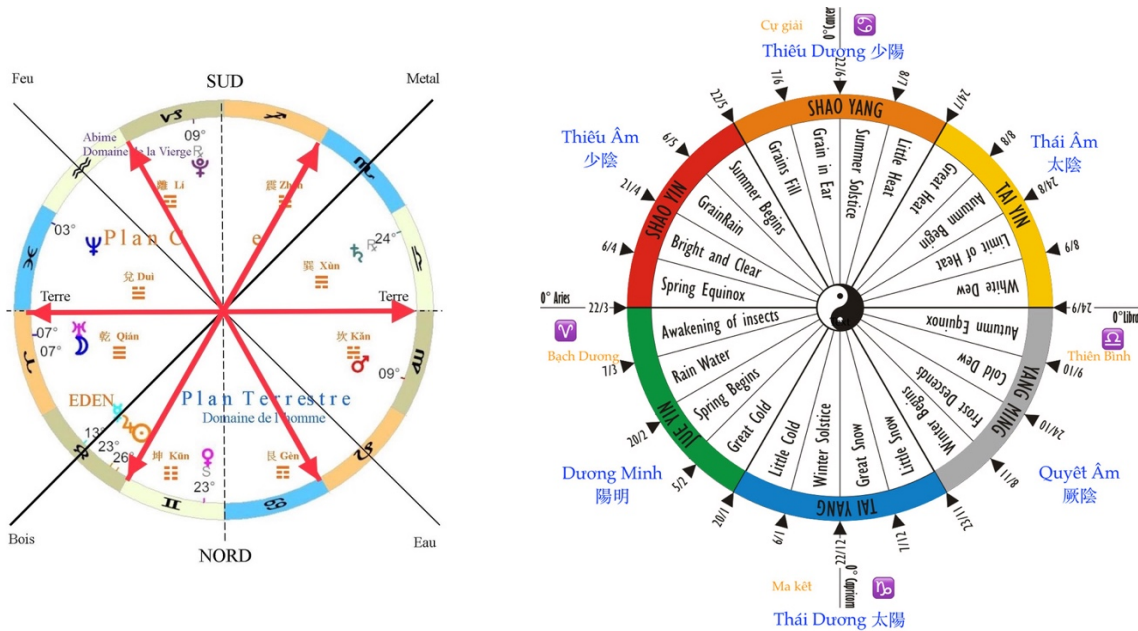
Trục Kim Ngưu - Bọ Cạp chia Vũ trụ thành 2 mặt phẳng: dương thiên, âm thổ. L'axe taureau-scorpion divise l'Univers en 2 plans: céleste yang, terrestre yin

Ba trục là trục của 12 cung hoàng đạo hoặc *hợp chiêm tinh*. Ta chia sơ đồ thành sáu phần, mỗi phần thuộc 2 dấu hiệu. Có tổng cộng 12 cung hoàng đạo được phân bố dọc theo ba trục.

Nhóm nam: Cự Giải-Ma Kết ☊☎, Kim Ngưu-Hổ Cáp ☉♏, Song Ngư-Xử Nữ ☰♍

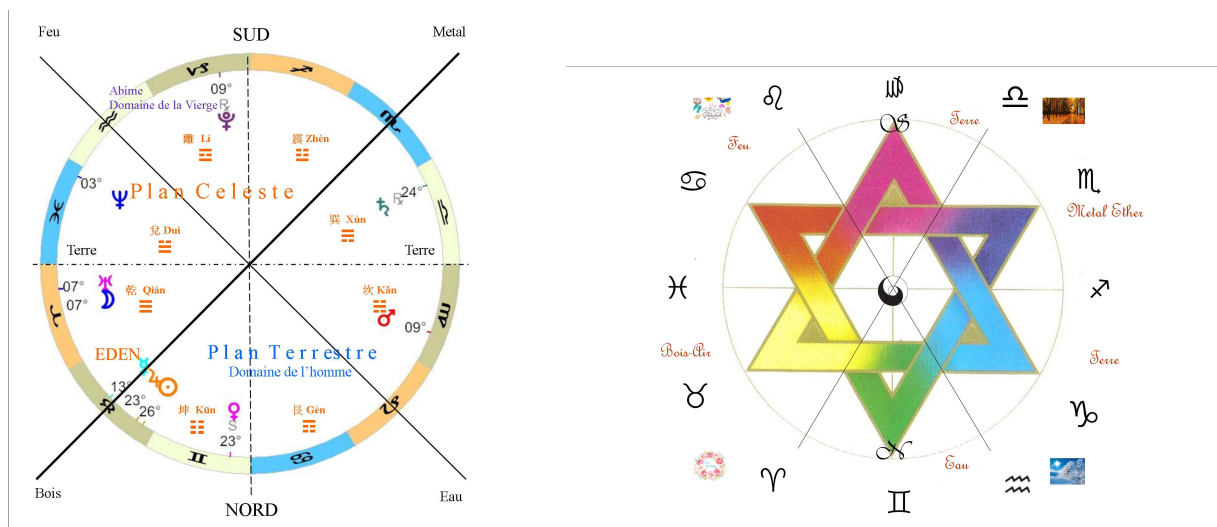
Nhóm nữ: Bạch Dương-Thiên Bình ☉♌, Sư Tử-Bảo Bình ☌♊, Song Tử-Nhân Mã ♊♏

Ba trục của 12 cung Hoàng đạo là 3 trục quay của hai tam giác Salomon và cũng biểu hiện 3 lingas Bouddha Vitarka mudrā



Ba trục tạo thành với ba đường phân giác-trung tuyến, các *mặt phẳng phân tách các phần tử*. Các mặt phẳng phân tách này cho thấy, như trong biểu đồ quẻ đoài ☱☵, sự cân bằng của các nguyên tố xảy ra thông qua vật chất ngũ hành, vật chất chiếm các phần liên quan đến hai trục Cự Giải-Ma Kết ☊☎ và Bạch Dương-Thiên Bình ☉♌. Trục Cự Giải - Ma Kết ☊☎ Mộc-Kim đã

tồn tại từ thuở sơ khai của vũ trụ, nó tạo thành mặt phẳng ngăn cách của hai lĩnh vực nguyên thủy đó là âm và dương²⁵. Xem hình dưới đây.



Ấn Salomon và Hoàng đạo Les 2 Sceaux Salomon avec correspondance des zones Zodiac.

Et des 5 Éléments (ngũ hành)

Như vậy, chúng ta có thể thấy rõ rằng bằng cách tự quay quanh ba trục, Dấu ấn Solomon tạo ra khối cầu ngoại tiếp của thể tích được tạo thành bởi hai tam giác quay. Các khối lượng này rất đa dạng nhưng vẫn có điều là, kể từ khi *điểm ban đầu* mở rộng, chỉ có hai chuyển động quay đáng được ghi lại: chuyển động *quay quanh một điểm* và chuyển động *quay quanh ba trục*. Những chuyển động này là cơ sở của tất cả các hệ hành tinh, tức là của luật *vạn vật hấp dẫn*²⁶.

Ban đầu đó là *chuyển động quay của một điểm* trước *chuyển động quay quanh một trục*, nhưng khi tất cả các nguyên lý đã biểu hiện, thì chính vũ trụ thành hình, chuyển động quay quanh một trục được đồng minh với một *chuyển động tịnh tiến từ điểm*. Tuy nhiên, vì có ba trục thay vì chỉ một, chuyển động *tịnh tiến translation* này diễn ra về mặt hình học, mô tả một đường cong elipse

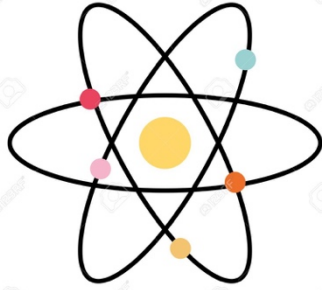
²⁵ Les trois axes forment avec les trois bissectrices-médianes les plans de séparation des éléments. Ces plans de séparation montrent comme dans le diagramme ☲ duì, que l'équilibre des éléments se fait par la matière, laquelle occupe les portions afférentes aux deux axes Cancer-capricorne ☊☎ et Bélier-balance ☍☿. L'axe Cancer-capricorne ☊☎ existait depuis le commencement de la formation du monde, il constitue le plan de séparation des deux secteurs primordiaux du yin et du yang.

²⁶ Gravitation universelle. Định luật *vạn vật hấp dẫn* hay Luật hấp dẫn phổ quát, được khám phá bởi Isaac Newton, là định luật mô tả lực hấp dẫn như một lực gây ra sự rơi của các vật thể và chuyển động của các thiên thể, và nói chung là lực hút. giữa các vật thể có khối lượng, ví dụ hành tinh, vệ tinh tự nhiên hoặc nhân tạo. Định luật vạn vật hấp dẫn của Newton thường được phát biểu rằng mọi hạt đều hút mọi hạt khác trong vũ trụ với một lực tỷ lệ thuận với tích khối lượng của chúng và tỷ lệ nghịch với bình phương khoảng cách giữa các tâm của chúng. Việc công bố lý thuyết này được gọi là "sự thống nhất vĩ đại đầu tiên", vì nó đánh dấu sự hợp nhất của các hiện tượng hấp dẫn được mô tả trước đây trên Trái đất với các hành vi thiên văn đã biết.

https://vi.wikipedia.org/wiki/Định_luật_vạn_vật_hấp_dẫn_của_Newton

được gọi là *quỹ đạo*²⁷. Quỹ đạo có dạng hình elip bởi vì, hình chiếu trực giao của một hình tròn trên một mặt phẳng nhất định, là một hình ellipse. Khi hai hình tam giác ban đầu của Dấu ấn Solomon tự quay dọc theo ba trục, các vòng tròn được tạo ra trong một mặt phẳng, được biểu diễn trên hai mặt phẳng kia bằng các hình ellipses.

Do đó, vũ trụ được cấu tạo bởi các hệ mà nhỏ nhất là nguyên tử, trong đó quỹ đạo quay quanh hạt nhân, tạo ra quỹ đạo hình elip, bằng *chuyển động kép*, quay quanh một trục và chuyển động



tĩnh tiến từ hạt nhân này, tạo thành một trong những trọng tâm của quỹ đạo. Chuyển động quay của trái đất quanh mặt trời cung cấp một bức tranh cụ thể về một trong những hệ thống này.

Trong trường hợp trái đất, 12 cung Hoàng đạo tạo thành 12 tháng trong năm, chia thành bốn mùa.

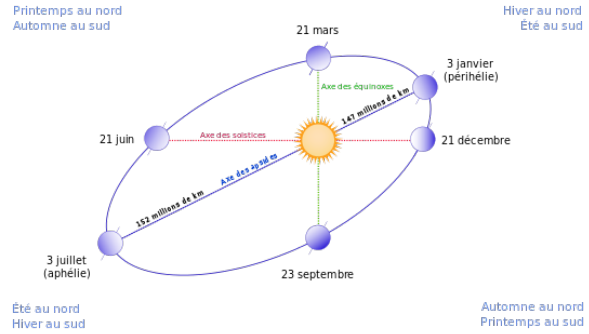
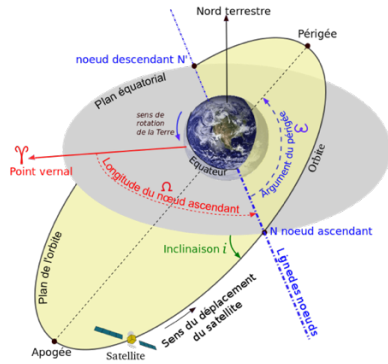
Trong cơ học thiên thể, vòng quay hay chuyển động của vòng quay là một chuyển động tịnh tiến tuần hoàn, hình tròn hoặc hình ellipse. Chu kỳ vòng quay, còn được gọi là chu kỳ *nguyên phân*²⁸, là thời gian mà một ngôi sao thực hiện để hoàn thành một vòng quay hoàn toàn xung quanh một ngôi sao khác.

Khoảng thời gian này tương ứng với thời gian ngôi sao quay trở lại cùng một điểm, đối với một điểm nhất định, sao này có thể là một ngôi sao cố định, gọi là thời kỳ vòng quay *cận biên*, các *phân điểm*²⁹ (điểm tương đương), v.v.

²⁷ Trong cơ học thiên thể và không gian, quỹ đạo elip là quỹ đạo có độ lệch tâm nhỏ hơn 1 và không bằng không. Nói một cách tổng quát, quỹ đạo elip là quỹ đạo có độ lệch tâm từ 0 đến 1. Quỹ đạo tròn, có độ lệch tâm bằng 0, là quỹ đạo hình elip. Trong cơ học thiên thể, một quỹ đạo là đường cong hấp dẫn của một thiên thể xung quanh một điểm trong không gian, ví dụ như quỹ đạo của một hành tinh xung quanh trung tâm của một hệ thống sao, chẳng hạn như hệ Mặt Trời. Quỹ đạo của các hành tinh thường có hình elip. Nhưng không giống như hình elip sinh ra bởi một con lắc hoặc một vật thể gắn liền với một lò xo, mặt trời của một hệ sao nằm tại một tiêu điểm của elip chứ không phải ở tâm của nó. Sự hiểu biết hiện tại về cơ học chuyển động quỹ đạo dựa trên thuyết tương đối rộng của Albert Einstein, trong đó giải thích sự hấp dẫn như là sự uốn cong của không-thời gian, với các quỹ đạo tuân theo đường trắc địa. Để dễ dàng tính toán, thuyết tương đối thường xấp xỉ bằng lý thuyết dựa trên lực về vạn vật hấp dẫn, dựa theo các định luật của Kepler về chuyển động của thiên thể.

²⁸ Chu kỳ nguyên phân và cận biên: *périodes mitrale et sidérale*.

²⁹ Điểm Phân *Point Equinoxal*. Điểm phân xuất hiện 2 lần trong năm (vào khoảng 20 tháng 3 và 22 tháng 9), khi mặt phẳng xích đạo của Trái Đất đi qua tâm Mặt Trời. Vào thời gian này trục Trái Đất không nghiêng ra xa cũng như hướng tới Mặt Trời. Trên Trái Đất khi này *thời gian ban ngày và ban đêm bằng nhau*. Sau đó mặt trời sẽ di chuyển cao hơn hoặc thấp hơn so với xích đạo nên độ dài giữa ngày và đêm sẽ thay đổi. Tại điểm phân, mặt trời nằm trên một trong 2 giao điểm của 3 mặt gồm mặt phẳng xích đạo, mặt phẳng hoàng đạo và thiên cầu. Các giao điểm này được gọi là *xuân phân và thu phân*. Mỗi điểm phân xuất hiện mỗi năm 1 lần vào một thời điểm nhất định trong 1 ngày, khoảng 20 hoặc 21 tháng 3 và 22 hoặc 23 tháng 9 mỗi năm.



Vòng quay (hay *dịch chuyển*) của Trái đất quanh Mặt trời là chuyển động mà Trái đất quay xung quanh ngôi sao của nó là Mặt trời. Một vòng quanh hoàn chỉnh kéo dài 365 ngày 5 giờ 48 phút hoặc theo hệ thập phân là 365, 242189 ngày. Để chia khoảng thời gian này thành 12 tháng, người Phương Đông cũng như người phương Tây đã phát minh ra lịch. Lịch phương Tây là dương lịch (mặt trời) trong khi lịch của phương Đông là âm lịch (mặt trăng).

Từ điển Petit Larousse giải thích: Lịch La Mã đầu tiên bao gồm 10 tháng và 3 ngày, sau đó là 12 tháng. Năm 45 trước Công nguyên, Julius Caesar đã tạo ra lịch Julian được sử dụng cho đến giữa thế kỷ 15. Dựa trên độ dài của năm được cho là chính xác 365 và $\frac{1}{4}$ ngày, nó thừa nhận ba năm thông thường gồm 365 ngày, tiếp theo là một năm nhuận, trong đó một ngày được thêm vào tháng Hai. Một năm nhuận hay không nhuận, phụ thuộc vào *phần phi thế tục* có chia đủ cho 400. Năm thực tế là 365, 242189 ngày trong suốt những thế kỷ trước, sự chênh lệch này gây ra sự chậm trễ lên tới 10 ngày vào năm 1582. Để bắt kịp, Giáo hoàng Gregory XIII đã ra lệnh ngày 5 tháng 10 sẽ trở thành ngày 15 tháng 10 và quyết định xóa ba năm nhuận mỗi bốn năm. Cải cách này đã được tất cả các nước Châu Âu áp dụng. Hầu hết thời gian, năm thế tục là thông thường, nhưng cứ sau 400 năm là một năm nhuận. Quy tắc là chỉ những năm thế tục chia hết cho 400 mới được là năm nhuận. Ví dụ, năm 2000 là một năm nhuận vì thế tục vì nó chia hết cho 400. Năm tiếp theo sẽ là 2400.

Các năm Julian (lịch Julius) giảm đi 3 ngày sau mỗi 400 năm và độ dài trung bình của năm Gregorian (lịch Gregory) có sự chênh lệch là: $365,2425 \text{ ngày} - 365,2422 = 0,0003 \text{ ngày}$. Đó là khoảng một ngày rưỡi mỗi 4000 năm. Sai số này sẽ trở nên quan trọng trong tương lai xa.

Âm lịch phương Đông không dựa trên độ dài của cả năm mà dựa vào khoảng thời gian giữa hai lần trăng non liên tiếp. Mỗi kỳ tạo thành một tháng âm lịch, thời gian là *29 ngày rưỡi*. Bản thân tháng được chia thành nhiều thập kỷ, thập kỷ thứ ba chỉ kéo dài 9 ngày thay vì 10. Do độ dài của tháng không giống nhau, người Trung Quốc nghĩ rằng sẽ thực tế hơn nếu ấn định toàn bộ các tháng chính là 30 ngày, luân phiên với các tháng kia 29 ngày. Sự kết hợp này có ưu điểm là loại bỏ *nửa ngày* tương ứng của chu kỳ mặt trăng, nhưng không giải quyết được vấn đề phân chia hợp lý trong năm.

Một năm được ước tính là 360 ngày và một phần tư, chu kỳ là 12 tuần trăng, hay $29 \frac{1}{2}$ ngày x 12 = 354 ngày. Ít hơn thời gian phải có, độ trễ nhất thiết là $11 \frac{1}{4}$ ngày. Sự thay đổi này cứ sau tám năm là $11 \frac{1}{4} \times 8 = 91$ ngày, một khoảng thời gian có thể được chia thành ba tháng chính là 30 ngày. Đây là cách tính theo lịch trăng, cứ 8 năm lại có ba năm nhuận, mỗi năm có 13 tháng thay vì 12.

Âm Lịch hoàn toàn dựa trên các chu kỳ của tuần trăng là loại lịch duy nhất trên thực tế chỉ thuần túy sử dụng âm lịch là lịch Hồi giáo, trong đó mỗi năm chỉ chứa đúng 12 tháng Mặt Trăng. Đặc trưng của âm lịch thuần túy, như trong trường hợp của lịch Hồi giáo, là ở chỗ lịch này là sự liên tục của chu kỳ trăng tròn và hoàn toàn không gắn liền với các mùa. Vì vậy năm âm lịch Hồi giáo ngắn hơn mỗi năm dương lịch khoảng 11 hay 12 ngày, và chỉ trở lại vị trí ăn khớp với năm dương lịch sau mỗi 33 hoặc 34 năm Hồi giáo. Lịch Hồi giáo được sử dụng chủ yếu cho các mục đích tín ngưỡng tôn giáo. Tại Ả Rập Xê Út lịch cũng được sử dụng cho các mục đích thương mại.

Phần lớn các loại lịch khác, dù được gọi là "âm lịch", trên thực tế chính là âm dương lịch. Điều này có nghĩa là trong các loại lịch đó, các tháng được duy trì theo chu kỳ của Mặt Trăng, nhưng đôi khi các tháng nhuận lại được thêm vào theo một số quy tắc nhất định để điều chỉnh các chu kỳ trăng cho ăn khớp lại với năm dương lịch. Do âm lịch thuần túy chỉ có 12 tháng âm lịch (tháng giao hội) trong mỗi năm, nên chu kỳ này (354,367 ngày) đôi khi cũng được gọi là năm âm lịch.

Hiện nay, trong tiếng Việt, âm lịch (hoặc lịch ta) thường được dùng để chỉ *nông lịch*. Đó là một loại *âm dương lịch* chứ không phải âm lịch thuần túy. Việt Nam hiện nay dùng múi giờ UTC+7 để tính nông lịch, trong khi Trung Quốc thì dùng múi giờ UTC+8 nên ngày tết nguyên đán theo nông lịch Việt Nam và Trung Quốc đôi khi không ứng với *cùng một ngày Tây lịch*.

Âm lịch thuần túy cũng khác dương lịch ở chỗ ngày nào là ngày đầu tiên của năm. Cụ thể xem lịch Hồi giáo. Đối với một số loại âm lịch (không thực sự), chẳng hạn như lịch Trung Quốc, thì ngày đầu tiên của tháng là ngày *trăng mới*, tức là khi Mặt Trăng bị hoàn toàn che khuất trong khu vực lịch này được sử dụng. Nhiều loại âm lịch khác thì căn cứ vào thời điểm trăng lưỡi liềm hiện ra.

Trên thực tế, tính toán không dễ như bạn nghĩ. Vì năm thực có khoảng thời gian là 365,2422 ngày, nên cứ sau tám năm thì có độ trễ ít hơn 0,0624 ngày, điều này gây ra sự chênh lệch khoảng nửa ngày trong 64 năm và một ngày trong 128 năm. Vì vậy, có một năm nhuận với một tháng thiếu là 29 ngày thay vì một tháng đủ là 30 ngày.

Thời lượng của [chu kỳ/quỹ đạo] Mặt Trăng không cố định và dao động ít nhiều trong khoảng thời gian trung bình của nó. Do các quan sát phụ thuộc vào độ không chắc chắn và các điều kiện thời tiết, và các phương pháp thiên văn rất là phức tạp, nên đã có những cố gắng để tạo ra các quy tắc số học cố định. Độ dài trung bình của tháng giao hội là 29,530588... ngày. Đó có nghĩa là độ dài tháng sẽ là 29 và 30 ngày luân phiên (được gọi tương ứng là thiếu và đủ)

Dù theo cách tính lịch dương cũng như lịch âm, việc tính toán các tháng và các mùa chỉ có thể *xấp xỉ gần đúng*. Đây là lý do tại sao các điểm phân thay đổi giữa ngày 21 và 22 tháng 3 và giữa 22 và 23 tháng 9. Nếu việc tính toán các tháng chính xác một cách chặt chẽ, thì hàng năm sẽ có điểm phân và điểm chí³⁰ xảy ra vào những ngày cố định và vào những thời điểm cố định.

Nhưng việc phân phối lịch khác xa hoàn toàn với thực tế. *Đây vẫn là một trong những khía cạnh của tính ảo của số 2, sự rút của số 2 tuyệt đối blàm cho toàn bộ hệ thống số không chính xác và chỉ xấp xỉ gần đúng.*



Lịch Vỏ Rùa (Iroquoian). Trung tâm có 13 vảy đại diện cho các tháng âm lịch và vành có 28 vảy nhỏ đại diện cho các ngày trong tháng. Khu khảo cổ Droulers-Tsionhiakwatha (2020).



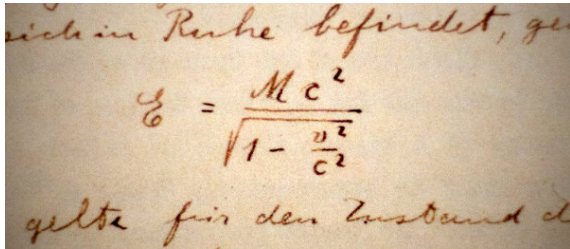
Ở đây, chúng ta lại gặp phải sự biến mất của số 2 hoặc *tính ảo* của nó. Đó là điều không thể tưởng tượng được ngày hôm nay. Về bản chất, nguyên tắc bảo toàn năng lượng định là không có gì bị mất đi hoặc được tạo ra, và năng lượng đó chỉ có thể được chuyển hóa (truyền từ dạng này sang dạng khác) hoặc chuyển (truyền từ một phần của hệ thống sang một phần khác). Ở trên đã nói rằng số 2 chỉ là *trạng thái*, nó không phải là *nguyên tắc*. Nó không thể *bị mất hay lạc lõng*. Năm 1905, Albert Einstein đưa ra nguyên tắc bảo toàn khối lượng - năng lượng (bảo toàn năng lượng), theo đó một vật có năng lượng bằng tích khối lượng của nó với bình phương tốc độ ánh sáng, phương trình $E = mc^2$.

³⁰ Equinox tiếng Việt là "điểm phân", là một sự kiện xảy ra trên quỹ đạo của Trái Đất xung quanh Mặt Trời. Đồng thời, nó xảy ra trên mái vòm tưởng tượng của bầu trời của chúng ta. Đường xích đạo trời tưởng tượng này là một đường tròn lớn chia bầu trời thành Thiên cầu bắc và thiên cầu nam. Đường xích đạo trời nằm chính xác phía trên đường xích đạo của Trái Đất. Tại điểm phân, Mặt Trời sẽ đi qua đường xích đạo trời, để tiến vào vùng thiên cầu nam hoặc thiên cầu bắc.

Solstice điểm chí (một trong hai lần trong năm khi mặt trời ở xa xích đạo nhất về phía Bắc hoặc phía Nam) summer solstice hạ chí (tức là khoảng 21 tháng Sáu ở Bắc bán cầu) winter solstice đông chí (tức là khoảng 22 tháng Chạp ở Bắc bán cầu)

Số 2 là chỉ vật chất, chất nguyên sinh, chất gốc, không phải là một nguyên tắc. Trong quá trình biểu hiện của vũ trụ, đã tạo ra hình Tam giác Tam vị thứ nhất (đầu tiên)³¹, số 2 là cạnh thứ 4 của hình tam giác, tụt lùi vào trong để trở thành tâm của vòng tròn.

Là phi nguyên tắc, trạng thái vật chất của nó thể hiện ra bên ngoài. Khi hiển thị, bằng cách thể hiện chính nó, nó thay vũ trụ thuật số thành một vũ trụ hình học và động học. Số 2 tự nó là thuyết tương đối. Trong tiến bộ biến mất dần dần của mình, nó tự giảm khối lượng. Khi ấy, luật tương đương giữa vật chất và năng lượng được áp dụng. Do đó, nếu khối lượng của số 2 giảm, nó sẽ nhường năng lượng như trong trường hợp phản ứng phân hạch hạt nhân, một hạt nhân nguyên tử tách thành hai hạt nhân khác, có tổng khối lượng nhỏ hơn; toàn bộ kèm theo một sự giải phóng năng lượng mạnh mẽ. Số 2 hiện thể, sẽ cung cấp năng lượng cần thiết để tạo ra Vũ trụ. Trên đây đã viết số 2 là bản chất nguyên sinh.



$$E = \frac{mc^2}{\sqrt{1 - \frac{v^2}{c^2}}} = mc^2 + \frac{1}{2}mv^2 + \frac{3}{8}\frac{mv^4}{c^2} + \dots + mc^2 \frac{(2n)!}{2^{2n}(n!)^2} \frac{v^{2n}}{c^{2n}} + \dots$$

$$E^2 = m^2 c^4 + (mv / \sqrt{1 - v^2/c^2})^2 c^2$$

Rien ne se perd, tout se transforme, Không có gì mất đi, mọi thứ đều được biến đổi, như nhà hóa học người Pháp Lavoisier, cha đẻ của hóa học hiện đại, đã nói trước khi bị chặt đầu vào năm 1794. Bản chất chính xác của nguyên liệu thô của số 2 là gì?

Đầu tiên, trường hợp hạt có khối lượng bằng không (zero) trong thuyết tương đối là gì? Nó tuân theo các công thức trên: $p = (v / c) (E / c)$. Khi tốc độ của nó là c thì $E = pc$. Do đó khối lượng của nó bằng không vì $mc^4 = E^4 - p^2c^2 = 0$. Ngược lại, nếu một hạt có khối lượng bằng không thì năng lượng của nó là $E = pc$ và do đó $v = c$. Tuy nhiên, để chứng minh bằng thực nghiệm rằng một hạt có khối lượng hoàn toàn bằng 0 là tuyệt đối không thể xảy ra³².

³¹ Tam giác Tam Vị Thứ nhất, *Le Triangle de la Trinité première* Tam giác hiện thể của Tạo hoá Vũ trụ.

³² https://fr.wikipedia.org/wiki/E%3Dmc2#Cas_d.27une_particule_de_masse_nulle

Chúng ta có thể đặt một giới hạn trên, borne superieure, cho các khối lượng xấp xỉ bằng không; các hạt sau đây có khối lượng bằng không trong mô hình chuẩn *modèle standard* : photon (lượng tử điện từ và do đó có trong số các hạt khác của ánh sáng), gluon (hạt truyền tương tác mạnh) và graviton (hạt truyền lực hấp dẫn, không quan sát được, nhưng theo thuyết tương đối rộng, dự đoán khối lượng của nó bằng không).

Nếu một hạt nhân có khối lượng bằng không, nó sẽ không bao giờ biết *ngủ* ngơi. Tốc độ của nó sẽ là c , và sẽ luôn là c , bất kể điểm quan sát là gì hay ở đâu³³. Và, tương tự như vậy, nếu một vật gì đó đi với vận tốc c , thì khối lượng của nó bằng không. Ánh sáng truyền với vận tốc c vì ánh sáng không có khối lượng. Và đây sẽ là trường hợp của bất kỳ hạt nào khác không có khối lượng, mà c chỉ là *tốc độ cụ thể* của một *hiện tượng cụ thể*. Einstein hiểu rằng phương trình của ông vẫn có giá trị bất kể quá trình vật thể mất năng lượng, nghĩa là, ngay cả khi quá trình này không liên quan đến ánh sáng hoặc bất kỳ hạt không khối lượng nào. Và thậm chí sau đó, *ngay cả khi không còn ánh sáng*³⁴, nó vẫn ở trong phương trình $E=mc^2$.

Fiat lux et facta est lux. Que la lumière soit, et la lumière fut. Hãy để có ánh sáng, và có ánh sáng. Mở đầu Sách Sáng thế ký (1: 3). Đây là lời đầu tiên của Đức Chúa Trời trong lời tường thuật về sự sáng tạo của thế giới. Ngài giới thiệu tốc độ c cho thế gian. Ánh sáng với tốc độ của nó và $E = mc^2$ tạo ra sự không biểu hiện *thành biểu hiện, không tồn tại thành tồn tại*. Và điều này, chính ánh sáng mang lại cho số 2 *điểm sáng tạo* của nó, nó cho điểm khởi đầu của Big Bang Vụ nổ lớn, *chân trời vũ trụ*. Ánh sáng đầu tiên do Vụ nổ lớn phát ra cách đây 13,82 tỷ năm, *không ảnh hưởng đến sự tồn tại của khoảnh khắc ban đầu* hay sự khởi đầu lịch sử của nó, đã tạo ra vũ trụ bằng cách giãn nở nhanh chóng, xuất hiện của một trạng thái cực kỳ *đặc và nóng*, một Vũ trụ đang giãn nở. Vũ trụ không tĩnh, có sự bảo toàn của vật chất và do đó sự pha loãng của nó trong chuyển động giãn nở, trong trường hợp này, trước đây Vũ trụ *dày đặc hơn*. Vũ trụ là đồng nhất và đẳng hướng, nhưng nó *không tĩnh* như Einstein đề xuất. Tất cả những điều này diễn ra tốt đẹp, theo tất cả những gì liên quan trong Kinh Dịch *The Book of Changes yìjīng*, mô tả các trạng thái trên thế giới và diễn biến của chúng. Cấu trúc toán học này đã đưa ra công thức đầu tiên của *số học nhị phân* (Leibniz)³⁵.

Thực ra, bắt đầu từ sự *đối lập / bổ sung* giữa các nguyên lý sinh ra Âm và Dương: [âm // tiếp thu // trắng // nữ // thụ động]; trong khi [dương // sáng tạo // mặt trời // nam // hoạt động và phân chia] tính hai mặt này một cách có hệ thống (adret = Mặt trời trong khi ubac = Mặt bóng; gió

³³ Vũ trụ hiện đang được con người quan sát, nói về tuổi của quan sát viên, chúng ta liên quan đến điểm ban đầu của quan sát. Điểm này đặt ra vấn đề với thuyết Big Bang.

³⁴ Xin xem phần dưới, chứng minh sự hiện thể bất diệt của các linh hồn. Khi tất cả tối tăm không còn ánh sáng nữa, tức ngày tận thế, linh hồn có khối lượng không vẫn ở trong *khu nào đó, nơi không-phải-nơi le lieu du non-lieu*, với vận tốc c theo định lý bảo toàn năng lượng của Einstein.

³⁵ Số học nhị phân, biến hoá nhị nguyên cho ra đời đại số Boole (1854), hay phép tính Boole (0,1), là một phần của toán học quan tâm đến cách tiếp cận đại số đối với logic, được xem xét dưới dạng các biến số, toán tử và các hàm trên biến số logic, giúp có thể sử dụng các kỹ thuật đại số để xử lý các *biểu thức hai giá trị* của phép tính các mệnh đề. Khai sinh Ngữ pháp của khoa học *máy tính* và thiết kế *mạch điện tử*. D'ou l'algèbre de Boole (1854), ou calcul booléen, (0,1) qui est la partie des mathématiques qui s'intéresse à une approche algébrique de la logique, vue en termes de variables, d'opérateurs et de fonctions sur les variables logiques, ce qui permet d'utiliser des techniques algébriques pour traiter les expressions à deux valeurs du calcul des propositions. La grammaire de l'informatique et des conceptions des circuits électroniques.

thuận nghịch với mây ngược), Kinh Dịch với chuỗi 64 quẻ (8x8) có thể giải thích tất cả các *phép biến đổi* có thể xảy ra. Sách vì thế dạy rằng, chân lý là vĩnh hằng, không có gì mất đi hay được tạo ra, Vũ trụ tiến hóa theo sự *biến hóa của cặp đôi Âm - Dương*.

Điều này có nghĩa là c không chỉ là tốc độ của các vật thể có khối lượng không. Nó là *một hằng số dưới dạng tốc độ*³⁶, chi phối các quy luật của vũ trụ. Khi viết $E=mc^2$, ta hiểu năng lượng *khi nghỉ* của nó ví dụ bằng khối lượng của miếng bánh mì trên bàn nơi nhà bếp không đụng đến, nhân với một *hằng số đáng kinh ngạc*, c bình phương, sẽ là năng lượng gấp nhiều lần năng lượng của Hiroshima.

Hãy va chạm tấn công một nguyên tử uranium bằng một neutron, điều đó dẫn đến hiện tượng mất khối lượng. Khối lượng bị mất này được chuyển hóa thành năng lượng. Một năng lượng E bằng *khối lượng đã mất* nhân với c bình phương. Cụ thể, khối lượng bị mất được chuyển thành tốc độ, chính là tốc độ các *hạt* thu được từ sự *phân hạch* của nguyên tử uranium. Chúng ta đã biến đổi *vật chất thành tốc độ*. Hãy kết dính 2 nguyên tử deuterium đơteri (một loại hydro rất mịn) lại với nhau để tạo ra một nguyên tử heli. Kết quả vẫn là chuyện bị mất khối lượng. Bạn có thể nói rằng khối lượng bị mất lại biến thành năng lượng $E = mc^2$. Sự tổng hợp hydro này là những gì xảy ra trong bom H trong khi sự phân hạch uranium tạo ra bom A.

Mỗi giây, mặt trời của chúng ta biến đổi gần 619 triệu tấn hydro thành 614 triệu tấn heli. Mỗi giây, trong lòng mặt trời, *4,26 triệu tấn vật chất biến mất*, chuyển hóa thành năng lượng. Trong hóa học, năng lượng của một phản ứng hóa học thực sự đến từ cùng một cơ chế, từ cùng một phương trình $E = mc^2$. Sự cháy nổ của hydro với oxy tạo ra nước. Nhưng nước thu được có khối lượng nhỏ hơn các sản phẩm H_2 và O ban đầu. Lavoisier thật tình không dính dáng gì đến chuyện này.

Phản ứng tạo ra vật chất³⁷. Vậy liệu phản vật chất có tồn tại không? Sự gặp gỡ của một electron và một positron (mỗi cái có cùng khối lượng) dẫn đến sự hủy diệt của chúng: chúng biến mất cùng với khối lượng của chúng, chỉ để lại một tia sáng lớn, một *bức xạ gamma* có năng lượng tương ứng với khối lượng của chúng nhân với c bình phương. Tổng năng lượng có thể sinh ra vật chất không? Phương trình của Einstein cũng có thể được viết $m = E / c^2$. Điều này có nghĩa là chúng ta có thể tạo ra vật chất từ năng lượng sao? Trên thực tế, thuật ngữ c^2 ở đây ở mẫu số, ngu

³⁶ Énergie. CNRS Centre National de Recherches Scientifiques. <https://www.cnrs.fr/cnrs-images/physiqueaulyce/cenergi.html>

³⁷ Ngay sau vụ nổ Big Bang, xuất hiện những viên gạch cơ bản đầu tiên của vật chất, các hạt quark. Với các quark, các phản-quark được sinh ra cùng một lúc. Thực tế, phản vật chất là vật chất có *điện tích trái dấu*, toàn bộ bị tiêu diệt trong mỗi lần chạm trán bằng cách tạo ra một photon (hạt ánh sáng). Các hạt được hình thành từ quark và phản-quark được gọi là hadron. Chúng được chia thành hai lớp: baryon, được tạo thành từ ba quark, chẳng hạn như neutron (n) hoặc proton (p) hoặc từ ba phản-quark: phản-proton và phản-neutron, hay meson, được tạo thành từ một quark và một phản-quark.

ý rằng ta cần một năng lượng khổng lồ để chỉ tạo ra vài lượng khiên hạt nhân, chưa kể, để tạo ra một hạt có khối lượng lớn, đồng thời, ta phải tạo ra *phản hạt* của nó sao cho cân bằng của các điện tích vẫn *trung tính*, điều này làm tăng thêm năng lượng cần thiết. Ngày đó chưa phải ngày mai.

Chúng ta đã thấy, số 2 *bắt đầu Vũ trụ* bằng cách tự biểu hiện, trong khi vẫn đảm bảo chức năng của nó, *không có gì bị mất đi hoặc được tạo ra*. Số 2 có hai dạng, tuyệt đối và ảo dạng. Ảo dạng gây ra thiếu một chiều cho vũ trụ trong không gian, đem đến nhiều chuyện lôi thôi, hằng số Pi $A = \pi r^2$, bình phương vòng tròn, phương trình Fermat, ngày chẵn, ngày lẻ, năm tháng đủ, năm tháng thiếu, vv... chúng ta chấp nhận sự co giãn của một vũ trụ hằng sinh. Phần trước viết: Con số 2 biểu hiện ra chỉ là con số *tương đối* và ảo, nó là cái bóng của con số 2 thật. Số hai thật, như ta vừa xem, bản thân nó luôn luôn là bảo tồn năng lượng của vũ trụ, hiện thân nó là hằng số c, khởi nguyên ánh sáng để tạo tiên lập địa, khi nó tạo nên vụ nổ Big Bang: chính ánh sáng mang lại cho số 2 *điểm sáng tạo* của nó, nó cho điểm khởi đầu của Big Bang Vụ nổ lớn, *chân trời vũ trụ*. Và rất gần số hai cũng là bản thân của nhị nguyên Âm Dương trong Kinh dịch và Ngũ hành Bát quái. Số 2 chính là *Vũ trụ Nhị phân*, từ Đông sang Tây, như đã diễn và chứng minh.

Einstein đi vào lịch sử với phương trình nổi tiếng của mình. Ông có thể không biết được, ngoài bất kỳ hoạt động hạt nhân nào, phương trình của ông cũng xác nhận đức tin Cơ đốc, Do thái, Hồi giáo, Ấn giáo và Phật giáo.

Thật vậy, một kỹ sư Rocket tên lửa của NASA gần đây đã tuyên bố rằng các quy luật cơ bản của Vũ trụ phù hợp với sự hiện hữu của thượng đế và thế giới về sau. Von Braun cho rằng không có gì thực sự biến mất khỏi vũ trụ và do đó, linh hồn con người cũng bất tử. Kỹ sư NASA thậm chí còn tuyên bố rằng niềm tin về một thế giới bên kia mang lại cho con người sức mạnh đạo đức để trở thành những người tốt hơn, có đạo đức hơn. Ông nói: Trong thế giới hiện đại của chúng ta, nhiều người dường như nghĩ rằng khoa học bằng cách nào đó, đã khiến những ý tưởng tôn giáo



này trở nên *lỗi thời hoặc lỗi mốt* cho những thế hệ trẻ. Nhưng ông nghĩ rằng khoa học đem ngạc nhiên thực sự cho những người hoài nghi. Ví dụ, khoa học chứng tỏ cho chúng ta biết rằng *không có gì trong tự nhiên, dù là hạt nhỏ nhất, có thể biến mất mà không để lại dấu vết*.

Von Braun: Khoa học đã phát hiện ra rằng không gì có thể mất đi mà không để lại dấu vết. Thiên nhiên không biết tuyệt chủng được. *Tất cả những gì Thiên nhiên biết chỉ là sự biến đổi*³⁸. Bây giờ, nếu Trời áp dụng nguyên tắc cơ bản này cho những phần nhỏ nhất và không đáng kể nhất trong vũ trụ của Ngài, thì có hợp lý không, khi

³⁸ Phát biểu này áp ụ tất cả những chuyện xưa cả ngàn năm đã có của sách kinh dịch. *Tout est mutation*.

cho rằng Ngài cũng áp dụng nó cho *kiệt tác sáng tạo của Ngài - linh hồn? Nhân loại?* Tôi nghĩ thật đúng vậy. Và tất cả những gì khoa học đã dạy tôi - và tiếp tục dạy tôi - cũng cố niềm tin của tôi vào *tính liên tục của sự tồn tại tâm linh* của chúng ta sau khi chết. Không có gì biến mất mà không để lại dấu vết. *Linh hồn do đó là bất tử.*

Tổ tiên của chúng ta không đợi Einstein hay Von Braun để biết định luật bảo toàn khối lượng. Thật vậy, một ý tưởng quan trọng của triết học Hy Lạp cổ đại đã tuyên bố rằng *không có gì xuất phát từ hư không, vì vậy những gì tồn tại hiện nay luôn tồn tại, không một vật chất mới nào có thể được sinh ra ở nơi không có trước đó.* Một tuyên bố rõ ràng về điều này, với nguyên tắc bổ sung rằng không có gì có thể đến không, đã được tìm thấy ở Empedocles³⁹ (khoảng thế kỷ thứ 5 trước Công nguyên): Vì không thể có bất cứ điều gì đến từ những gì không có, và không nghe hay nói, rằng *những gì hiện nay sẽ phải hoàn toàn bị phá hủy.* Một nguyên tắc bảo tồn khác được Epicurus⁴⁰ đưa ra vào khoảng thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên, người mô tả bản chất của Vũ trụ, đã viết: tổng thể của mọi thứ luôn như hiện tại và sẽ luôn như vậy.

Bên trời Đông, Triết học Jain⁴¹, một triết học phi sáng tạo dựa trên những lời dạy của Mahavira (thế kỷ thứ 6 trước Công nguyên), tuyên bố rằng *vũ trụ và các thành phần cấu tạo của nó như vật chất không thể bị phá hủy hoặc tạo ra.* Văn bản của Jain Tattvarthasutra (thế kỷ thứ 2 sau Công nguyên) nói rằng *một chất là vĩnh viễn*, nhưng tiêu chuẩn của nó được đặc trưng bởi sự *tạo ra và hủy diệt.* Một nguyên tắc bảo tồn vật chất cũng được Nasir al-Din al-Tusi (khoảng thế kỷ 13 sau Công nguyên) nêu ra. Ông đã viết rằng, Một cơ thể vật chất không thể hoàn toàn biến

³⁹ Vào giữa thế kỷ thứ năm trước Công nguyên, Empedocles of Acragas đã xây dựng một chương trình triết học bằng thể thơ hexameter (lục bát!), tiên phong cho lý thuyết bốn phần có ảnh hưởng về nguồn gốc, đó là Tứ trụ (không khí, nước, đất và lửa) với hai nguyên lý hoạt động là Tình yêu và Xung đột, sau này ảnh hưởng đến triết học, y học, thần bí học, vũ trụ học và tôn giáo. Hệ thống triết học đã phản ứng lại sự từ chối thay đổi của Parmenides trong khi áp dụng các giáo lệnh tôn giáo và các thực hành ma thuật. Kết quả là, Empedocles đã chiếm một vị trí quan trọng trong lịch sử triết học tiền Socrates như một nhân vật phát triển giữa thần thoại và biểu tượng, mythos et logos *tôn giáo và khoa học.* <https://plato.stanford.edu/entries/empepedocles/> - J. E. Raven; Malcolm Schofield (1983). *The Presocratic Philosophers* (2 ed.). Cambridge: Cambridge University Press

⁴⁰ "Epicureanism: The principals of conservation". *The Hellenistic Philosophers. Vol 1: Translations of the principal sources with philosophical commentary.* Cambridge: Cambridge University Press. pp. 25–26

⁴¹ Jainism hay jinism (từ tiếng Phạn: जैनमतम्, IAST: jainamatam của Jina, "người chiến thắng" và "học thuyết" mata) là một tôn giáo có lẽ đã bắt đầu xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ mười hoặc thứ chín trước Công nguyên. Mục đích sống của người Jain cũng giống như đối với Ấn Độ giáo, Phật giáo và đạo Sikh: người theo đạo phải đạt được giác ngộ dẫn đến sự kết thúc của quá trình chuyển đổi linh hồn của mình, *moska* hoặc *niết bàn moska ou nirvana* (*) Con người phải thoát ra khỏi dòng luân hồi vĩnh viễn của họ: samsara luân hồi, thông qua những *lựa chọn sống* được gọi là lời thề *voeux*, điều đầu tiên của thề dẫn đến tất cả những thề khác, đó là sự bất bạo động phổ quát được gọi là ahimsa. <https://fr.wikipedia.org/wiki/Jainism>. (*) Xem phụ lục.

mất. Nó chỉ thay đổi hình dạng, tình trạng, thành phần, màu sắc và các đặc tính khác và biến thành một chất phức tạp hoặc nguyên tố khác⁴².

Tuy nhiên, cần thừa nhận rằng kiến thức của tổ tiên dựa trên *trực quan*. Kiến thức trực quan này vẫn cung cấp khuôn khổ cho những suy tư mà vốn là chủ đề của mối quan tâm cả về trí tuệ và tâm linh của tổ tiên chúng ta. Và chúng ta nhận thấy ở đó, các khái niệm triết học phương Tây và phương Đông đã chồng lên nhau một cách phổ quát.

Linh hồn không có khối lượng nên chuyển động với vận tốc c. Như chúng ta đã thấy ở trên, tốc độ này không phải chỉ là tốc độ của các vật có khối lượng bằng không. Nó là một hằng số dưới dạng tốc độ, chi phối các quy luật của vũ trụ. Vì vậy, linh hồn bất tử đang ở trong vũ trụ có khối lượng bằng không và đang ở đâu đó. Sách giáo lý dạy chúng ta: linh hồn tốt lành được lên thiên đàng. Và những linh hồn tội lỗi, họ sẽ đi về đâu? Trong luyện ngục hay trong địa ngục? Thiên đàng ở đâu và địa ngục ở đâu?

Tin vào Kinh Cựu Ước và Tân ước, Chúa Kitô giáo, Đức Chúa Trời rộng lòng và tốt lành vô hạn, nhưng Ngài trừng phạt linh hồn xấu xa, kiểu như Chúa Khủng bố và Chúa Trả thù *Dieu la Terreur et Dieu le Vengeur*. Vậy đây có phải là hình ảnh chính xác của Đấng Tạo Hóa Toàn Năng không?



Dante et Virgile en enfer par William Bouguereau 1850

Các bức tranh minh họa của Dante's Divine Comedy và Botticelli về Luyện ngục và Địa ngục là một mối đe dọa khủng khiếp đối với những người theo đạo Thiên chúa. Đức Thánh Cha Phanxicô nói: Dante giúp chúng ta băng qua nhiều khu rừng tăm tối trên thế gian, và vui vẻ hoàn thành chuyến hành hương trong lịch sử đạt được mục tiêu mà mọi người hằng mơ ước và mong muốn: tình yêu làm lay động mặt trời các ngôi sao khác, *traverser les nombreuses forêts obscures de notre terre et à accomplir joyeusement notre pèlerinage dans*

l'histoire pour rejoindre le but rêvé et désiré par chaque homme : "l'amour qui fait mouvoir le soleil et les autres étoiles.

Thánh Phaolô VI trong cuốn "Altissimi cantus" năm 1965 đã viết: 'Hài kịch thiêng liêng và, ý thức về tình trạng lưu đày của mình, chúng ta đã trải qua "từ rối loạn đến khôn ngoan, từ tội lỗi đến thánh thiện, từ khôn khổ đến hạnh phúc, từ sự chiêm ngưỡng đáng sợ của địa ngục đến thiên đường phong chân phước này”.

⁴² Farid Alakbarov (Summer 2001). A 13th-Century Darwin? Tusi's Views on Evolution.

Vatican thừa nhận điều kiện lưu đày của con người và *thiên đường tồn tại* cho con cái của Chúa Kitô. Còn địa ngục thì sao? Vào tháng 8/2018, Giáo hoàng Francis từng tuyên bố trên một tờ báo của Ý La Repubblica: "*Địa ngục không tồn tại, những gì tồn tại là sự biến mất của những linh hồn tội lỗi*".

ĐTC Phanxicô giải thích: “Những ai ăn năn sẽ nhận được sự tha thứ từ Đức Chúa Trời và chiếm lấy vị trí của họ trong số những người *chiêm ngưỡng Chúa*, nhưng những người không ăn năn, và do đó *không thể được tha thứ, sẽ biến mất*.”

Tòa thánh Vatican đã phản ứng rất nhanh, gọi cuộc phỏng vấn này giữa Đức Thánh Cha và một nhà báo vô thần già, một trong những người bạn trung thành của Đức Giáo hoàng, là "sự tái thiết". Do đó, Giáo lý của Giáo hội Công giáo công nhận một cách rõ ràng "*sự tồn tại của địa ngục và sự vĩnh cửu của nó*": “Linh hồn của những người chết trong tình trạng có tội trọng sẽ xuống ngay sau khi chết, xuống âm phủ, nơi họ phải chịu hình phạt của địa ngục, ngọn lửa vĩnh cửu. ”

Những điều nêu lên trên đây đưa đến những thắc mắc. *Sự chiêm ngưỡng đáng sợ của địa ngục đến thiên đường phong chân phước này, sự tồn tại của địa ngục và sự vĩnh cửu của nó*, hình phạt của địa ngục, ngọn lửa vĩnh cửu, linh hồn *không thể được tha thứ, sẽ biến mất*.

Lưu ý rằng địa ngục không tồn tại rõ ràng trong bài hát Tin Kính *Credo in Unum Deum!*



Jacob de Backer: Phán xét Cuối Cùng trong Khải Huyền Tội hậu thẩm phán khai kì 最後審判的啟示 *zui hòu shěn pàn de fei shì*

Hơn nữa, sẽ có người phản đối, Chúa Tình yêu làm sao có thể tạo ra địa ngục như vậy? Thánh ca của Thánh ca nói: "*tình mãnh liệt như sự chết, ghen tuông khó khôn lường như âm phủ*" *l'amour est fort comme la mort, la jalousie inflexible comme les enfers* (8, 6). Trong một số ảnh biểu tượng, icônes, *ngọn lửa của địa ngục được thắp lên trong vầng hào quang vinh quang bao quanh Đức Chúa Trời!* Địa ngục không được tuyên bố rõ ràng, nhưng Kinh tin kính nói bóng gió: *Et expecto*

resurrectinem mortuorum vitam venturi saeculi. Tôi tìm kiếm sự sống lại của người chết, và sự sống của thế giới sẽ đến. Nhưng không rõ ràng về tin điều địa ngục.

Giáo lý của Giáo hội Công giáo khẳng định⁴³, Biểu tượng của Tông đồ, đạt đến đỉnh cao trong việc tuyên bố về sự sống lại của những người chết vào thời kỳ cuối cùng và về sự sống đời đời. Suy nghĩ này lan tỏa trên tất cả các văn bản của Kinh thánh, Cựu ước và Tân ước. Đức tin Cơ đốc dựa trên đức tin rằng Chúa Giê-xu Ki ô đã *sống lại từ cõi chết*. Vì vậy, chúng ta có nên hiểu rằng, theo các văn bản của Tân Ước, *sự sống lại của mọi người đã bắt đầu*, hay *đang chờ được tiến hành*? Trên thực tế, hai tuyên bố này cho thấy sự căng thẳng, đánh dấu quan điểm thần học Kitô giáo cụ thể: sự kết thúc đã bắt đầu khi mà kết thúc đó chưa được hoàn thành hoàn toàn, *la fin est déjà commencée sans pour autant être pleinement achevée*. Bởi vì Chúa Giê-xu Kitô đã *sống lại từ cõi chết*. Chúa Kitô chết trên cây thập giá, sống lại từ cõi chết, để giải thoát cho thế gian tội lỗi nguyên thủy Adong-Eva, và do đó sự sống lại từ cõi chết của thế gian đã khởi đầu.

Nếu đây là điều kiện của *con người*, còn phần còn lại của tạo dựng *le créé* thì sao? Theo Thánh Phao-lô, *tạo vật háo hức chờ đợi sự mặc khải*⁴⁴ của Con trai Đức Chúa Trời (Rô-ma 8:19). Sự mặc khải này rõ ràng được liên kết trong phần còn lại của phân đoạn Thánh kinh Phao-lô, với sự phục sinh của kẻ chết được khai mạc bởi Chúa Giê-su. Theo các dòng trên, theo đó *sự sống lại đã tác động* lên con người, người tin Chúa có quyền tự hỏi về tác động của sự sống lại, đối với tạo dựng, không phải con người. Đây là một câu hỏi về sự hiểu biết đầy đủ về tín điều, Chúa Giê-xu đã sống lại từ kẻ chết. Điều này tương đương với việc đặt câu hỏi về *tương lai của sự sáng tạo* theo kế hoạch của Đức Chúa Trời. *Cela revient à poser la question du devenir de la création selon le dessein de Dieu*. Đây là một câu hỏi về sự hiểu biết tín điều, *Chúa Giê-xu đã sống lại từ kẻ chết*⁴⁵.

Đức tin Cơ đốc dạy rằng không phải con người đi đến tới Chúa, mà là ngược lại. Thiên Chúa đến để gặp gỡ con người trong tạo dựng. Mục đích của Đức Chúa Trời là làm cho tạo dựng phù hợp để đón nhận sự hiện diện của Đấng Tạo Hóa của họ, từ đó Chúa có thể *nhìn thấy* được, vì chính Đức Chúa Trời một ngày nào đó phải được nhìn thấy hay nói cách khác, Chúa phải *hiển khai* với tạo dựng.

⁴³ <https://www.cairn.info/revue-des-sciences-philosophiques-et-theologiques-2006-2-page-297.htm>

⁴⁴ Mặc khải, Khải huyền, Révélation. Trong một bài tôi viết cách đây hơn 10 năm: Mặc Khải 默啟 *mòfēi*: Mờ (vén) Mãn - Mặc Khải 幕啟 *mùfēi*: Mờ (giải bày) một Yên Lặng để tỏ ý nghĩa. Khải môn; Khải phong (mở bí thư, mở bọc đồ); Mặc khải (cho biết điều bí nhiệm) . Vén mãn cho biết một bí nhiệm, thì giải bày một Yên lặng cũng cho biết một bí nhiệm. Cho nên, các Tác giả, Linh mục, các sách Giáo Lý, Thần Học Ky Tô Giáo Việt Nam, trình bày hay thuyết giáo, dùng lẫn lộn 2 chữ Mặc khải và Mặc khải, là điều không có gì quan trọng, theo tôi hai từ đó hoàn toàn tương đương vì đồng nghĩa. Người Tàu dùng bốn từ ngữ *Bộc lộ, Yết phát, Khải thị và Thiên khải*, có 3 từ là những động từ kép, chữ thứ tư, Thiên Khải có danh tự và động từ, cũng như trong Mặc hay Mặc Khải. Xin đề ý tự Yết Mặc, cũng có nghĩa Vén mãn, như Mặc khải, nhưng với thính nhĩ Việt nam, ta nghe không hay bằng Từ Mặc Khải, Mờ (vén) Mãn, là định nghĩa Apokálypsis hơn (Apo vén lên Kálypsis mãn che).

⁴⁵ Chúa Kitô khi chịu chết và sống lại, Người mặc thân thể loại người hay thiên thể? Theo tín điều, chúng ta có thể hiểu Chúa Kitô đã mất đi và sống lại từ cõi chết với *dạng thiên thể để mặc khải vén mãn* cho thế gian. Mặc khải đó đã đưa đến sự sống lại của tạo dựng, *Le Créé*.

Về điều này, chúng tôi định thuyết: rằng các linh hồn là bất tử / rằng theo hình ảnh của Đức Chúa Trời đã sống lại từ cõi chết, sự phục sinh của chính chúng ta đã bắt đầu từ sự sáng tạo của chúng ta bởi Đức Chúa Trời / rằng những tạo dựng sống lại với Đấng Kitô / rằng vào cuối thời gian, Đức Chúa Trời hướng về những linh hồn tốt và sự vinh hiển của Ngài được bày tỏ nơi họ, có nghĩa là những linh hồn này sẽ hợp nhất với hình ảnh thánh thần, khái niệm này đủ tiêu chuẩn hợp với ý *giải thoát, giác ngộ*, v.v. của các tôn giáo khác, kể cả Phật-Án giáo.

Đây là cái mà tâm trí dễ bị tổn thương của chúng ta gọi là Thiên đường hay Niết bàn, nó là nơi không phải là nơi, chốn không phải là chốn, nơi không-nơi. Sự khẳng định tin là Chúa Giê-su, bằng hoạt động của Ngài, cái chết và sự phục sinh của ngài, đã hoàn thành mục đích của Đức Chúa Trời. Do đó, trong và theo dòng chảy này, thế giới đang được chuyển thành trạng thái *cánh chung*⁴⁶, *eschatologique*, cuối cùng, đó là sự sáng tạo mới, tức là sự *sáng tạo đã hoàn thành*, từ đó khái niệm Thiên đường, Niết bàn, vv... được sinh ra.

Về những lời có thể của của Đức Giáo Hoàng: "*những người không ăn năn, và do đó không thể được tha thứ, sẽ biến mất*", chúng ta thấy mình mâu thuẫn với lý thuyết bảo toàn khối lượng, lý thuyết giải thích sự bất tử của tâm hồn. Những linh hồn xấu xa không thể vì thế mà biến mất.

Chúng ta có thể ủng hộ luận điểm sau: Địa ngục không tồn tại, những linh hồn ăn năn sẽ nhận được sự tha thứ từ Đức Chúa Trời và chiếm vị trí của họ trong số những người chiêm ngưỡng⁴⁷ Ngài, và là Ngài, và điều này, vĩnh viễn. Trong khi những linh hồn không thể nhận được sự tha thứ từ Đức Chúa Trời thì ở nơi khác và *không thể chiêm ngưỡng Ngài*. Tuy nhiên, họ vẫn ở trong Cosmos và không biến mất, mà ở trong tình trạng xem như bị ô nhục disgrace, nhưng thế gian không diễn tả được. Luận điểm này gặp gỡ tốt đẹp với Đạo nhà Phật, linh hồn lên Niết bàn nơi đó *linh hồn là Phật*. Luận điểm cho thấy rõ ràng sự hợp thông của Chân lý Toàn năng.

Những câu trong Kinh Qur'an Hồi giáo nói gì về thiên đường và địa ngục?

Trước hết, chúng tôi lưu ý đến tính *độc quyền tôn giáo* trong các vấn đề cứu chuộc. Các Thánh sử theo Sứ đồ Ma-thi-ơ và Lu-ca đều không rõ ràng, [10:30 sáng & 11:23 sáng] *Ai không ở với ta thì chống lại ta, còn ai không nhóm lại với ta thì sẽ phân tán thôi*. Do đó thiên đường hay vương quốc thiên đàng không dành cho những người ngoại đạo trong Cơ đốc giáo. Hai tôn giáo độc thần là Thiên chúa giáo và Hồi giáo có chung nguồn gốc là nhà tiên tri Moses và tổ phụ Abraham nên được gọi là tôn giáo Abraham, *religions dites abrahamiques*. Cả hai tôn giáo độc thần và

⁴⁶ Cánh chung *eschatologique*, liên quan đến nghiên cứu về những mục đích cuối cùng của con người và vũ trụ.

⁴⁷ Câu kinh 13 (Yêu cầu của Môi-se): “Đức Chúa Trời... xin hãy tiết lộ cho tôi biết ý định của ngài...” và yêu cầu của câu 18, “... Cho phép tôi được chiêm ngưỡng vinh quang của Ngài! Về cơ bản 2 câu giống nhau. Biết ý định của Đức Chúa Trời là nhìn thấy sự vinh hiển của Đức Chúa Trời. Chiêm ngưỡng Chúa là ở với Chúa trong vương quốc thiên đàng.

Áp-ra-ham đều tin vào con người tạm thời ở thế giới này trong khi chờ đợi Sự phán xét cuối cùng.

Có lẽ, Qur'an trì hoãn trong độc quyền tín ngưỡng, V2.S62: *Indeed, the believers, Jews, Christians, and Sabians—whoever truly believes in Allah and the Last Day and does good will have their reward with their Lord. And there will be no fear for them, nor will they grieve.* Thật vậy, những người tin Chúa Allah⁴⁸, tỳ người Do Thái, Cơ đốc nhân và người Sabian - bất cứ ai thực sự tin vào Allah và Ngày cuối cùng và làm điều tốt đều tìm kiếm được phần thưởng của mình từ Chúa Allah của mình. Và sẽ không có sợ hãi cho họ, cũng không có nỗi buồn.

Do đó, kinh Qur'an *giảng về sự đa dạng tôn giáo?* Theo một số dịch giả và tiên sĩ kinh Koran? Đọc kỹ Sourat V6.S62 trên ta thấy các người Do Thái, Cơ đốc và Sabian đều phải tin Allah mới được phần thưởng của Người. Vậy thì Hồi giáo không những cũng có độc tôn tín ngưỡng mà còn nêu ra ý tưởng phân biệt chủng tộc, hay nghe tưởng như, *sous-entendre*, người Do Thái, Cơ đốc và Sabian phải *bỏ Đạo* để theo Tiên tri Mahomet và Chúa Allah? Và thật không may, tin tức cho thấy khác. Kinh Qur'an phổ biến không *có sự dung thứ*, Nó dạy *Sharia với Jihad*, thường được dịch bằng các thuật ngữ tiên tri là *thánh chiến*.

Jihad với sự phát triển của chủ nghĩa *khủng bố tự sát* ở khía cạnh *tử đạo* gây đau đớn cho thế giới. Luật *Sharia* với các quyền hợp pháp của nó là không khoan nhượng trong các xã hội Ả Rập-Hồi giáo. Theo các bác sĩ Qur'an uyên bác, thánh chiến trước hết là cuộc chiến chống lại chính mình chống lại bản ngã của con người, cuộc thánh chiến của trái tim, sau đó là chống lại Satan, những kẻ ngoại đạo và đạo đức giả. Nhưng thánh chiến thường được đánh đồng với chiến đấu vũ trang, chiến đấu thánh chiến là *ngôn ngữ, tay và kiếm*. Các hành động khủng bố chứng minh rằng vụ chặt đầu kẻ vô đạo là minh chứng cho vũ khí nguyên thủy của các chiến binh thánh chiến: thanh kiếm. Những trận chiến của Muhammad và những người kế vị ông đã hoành hành để giết những kẻ ngoại đạo và buộc họ phải cải sang đạo Hồi. Sự không công nhận công khai tức phản nhận những vụ thánh chiến Jihad *khủng bố* độc ác của thế giới Hồi giáo cũng gây đau đớn.

Vậy thiên đường Qur'anic là gì? Về mặt cụ thể, thiên đường của Hồi giáo nằm trên trái đất. Trong kinh Qur'an, thiên đường hạ giới là nơi có những thú vui vô hạn. Huyền thoại về 72 trinh nữ được gọi là *houris*, người có trinh tiết vĩnh cửu, được lợi dụng bởi tuyên truyền thánh chiến để khuyến khích các chiến binh hy sinh, nâng họ lên hàng liệt sĩ tử vì đạo.

Những mô tả về Thiên đường Qur'anic mượn từ biểu tượng *iconographie* của du mục *Bedouin*, nghĩa là từ văn hóa của người tiên tri-đưa tin và của những người nhận phân bổ- và người nhận

⁴⁸ Thuật ngữ Allah trong tiếng Ả Rập trong kinh Qur'an có nghĩa là Thượng đế nói chung. Tuy nhiên thật nhầm lẫn, vì chúng ta có thể giải thích khác, Allah chỉ là Thượng đế Qur'anic. Chúng ta ít thấy minh họa chúa Allah trong khi chúng ta có nhiều minh họa của Chúa Kitô của Đức Phật trong Ấn Độ giáo và Phật giáo. Tiên tri Muhammad là người đương thời ở thế kỷ 6-7 nên độ chúng hồi giáo có hình ảnh rõ ràng về ngài.

allocutaires-récepteurs, và do đó nhất thiết phải cung cấp những gì dễ chịu nhất trong mắt những người du mục của Sa mạc. Giống như thực tế hiện tại của chúng ta có thể cảm nhận được ngay từ đầu bởi *tính vật chất* của nó, Kinh Qur'an đưa ra tín điều *mức cao cấp* này để thực tế của một vũ trụ không thể diễn tả được có thể thông hiểu trực tiếp⁴⁹. Vườn hứa cho người *kính sợ-Chúa* *craignants-Dieu* : *có suối nước không thay đổi, suối sữa có mùi vị không thay đổi, có dòng rượu uống dễ chịu và suối có mật ngọt ...*, S47.V15. Tất cả những điều này là gợi cảm, vị sữa không thay đổi vì sữa biến rất nhanh trong sa mạc, những dòng suối rượu vì rượu bị cấm ở thế gian trái đất này, những dòng mật ong trong vạt.

[Chúng sẽ được lấp đặt] dưới những tán cây cao với bên cạnh trái rộng, trong bóng râm rộng lớn.] ", S56.V29-30. [Sự tươi mát này được tìm thấy trong các khu vườn được tưới nước ở trung tâm của các ốc đảo]. Hình ảnh này được lặp đi lặp lại hàng chục lần: “Đức Chúa Trời Allah đã hứa với các tín đồ những khu vườn dưới chân suối chảy và nơi họ sẽ trú ngụ..., ví dụ như trong S9.V72: [... Sẽ không còn cái nắng như thiêu đốt hay cái lạnh buốt thấu xương nữa.], S76.V13 [Trái cây dồi dào, vô tận và có sẵn], S56.V32-33.

Đây là mô tả về thiên đường theo kinh Qur'an, 72 trình nữ và khu vườn kỳ diệu giống Vườn Địa đàng. Đàn ông thích những cô gái trinh nguyên vĩnh viễn, còn đối với phụ nữ, họ hài lòng với cuộc sống của mình, không việc nhà, không lo lắng và họ *không ghen tuông*⁵⁰.

Các Tiên sĩ của Kinh Koran chắc chắn là không đồng ý với những mô tả vật chất về thiên đường đã được mô tả như vậy. Họ nhìn thấy những khía cạnh tâm linh khác hơn, câu chuyện ngụ ngôn là có những ý nghĩa: ngụ ngôn, ẩn dụ, ngụ ngôn *parabole, métaphore, allégorie* . Vì vậy, người ta nói rằng: Câu chuyện ngụ ngôn / thần tiên (Allegorie/mathal) của Khu vườn hứa với những người kính sợ Chúa Allah là: *những dòng suối chảy bên dưới, cây trái và bóng mát vĩnh viễn...*, S13.V35.

Sau đó, sẽ có một mức độ hiểu biết khác: Thiên đường tâm linh. Các tiên sĩ cho rằng Thiên đường do đó, không phải là một thực tế cụ thể, vì những mô tả mà Qur'an đưa ra chỉ là những câu chuyện ngụ ngôn. *Không ai thực sự có thể biết những gì Ta dành cho họ, như niềm hạnh phúc, phần thưởng dành cho những gì họ đã làm*, S32.V17. *Những người may mắn được tận hưởng niềm vui và hạnh phúc thiên đàng*⁵¹. Không ai biết liệu cách giải thích Kinh Qur'an của

⁴⁹ *En effet, tout comme notre présente réalité nous est perceptible en premier lieu par sa matérialité, le Coran propose ce prime niveau afin que la réalité d'un univers indescriptible soit directement compréhensible. Al'Ajami: Le paradis selon le Coran.*

⁵⁰ Kinh Qur'an có cái nhìn tiêu cực về phụ nữ, câu 34 của soura 4 thể hiện điều này, *đàn ông có quyền đối với phụ nữ và khi người này không vâng lời, hãy thúc giục họ, tránh xa họ trên giường và hành hạ đánh họ.*

⁵¹ *Nul être donc ne peut vraiment savoir ce que Je leur occulte comme félicité en récompense de ce qu'ils auront œuvré*, S32.V17. *Les heureux élus savourent la félicité et la béatitude paradisiaques.*

các tiên sĩ có xu hướng *tendancieux*⁵² hay không. Sự giải thích là, tùy ý tùy nghi arbitraire của mục vụ, trong lĩnh vực thế giới của người chết.

Trừng phạt Qur'an *damnation koranique* là phổ cập *universelle*, cũng giống như sự cứu rỗi phổ quát theo giảng dạy của các Tiên sĩ Qur'an, đối ngẫu Thiên đường / Địa ngục vẫn tương tự như giáo phái Cơ đốc, Do thái, ngoại trừ việc loại bỏ khái niệm *luyện ngục* vay mượn từ đầu của Cơ đốc giáo. *Jahannam* (tiếng Ả Rập: جهنم / ġahánnam) là khái niệm địa ngục trong đạo Hồi, kế thừa từ luyện ngục *Gehenna*. Theo kinh Qur'an, chỉ mình Allah biết ai sẽ phải chịu cảnh địa ngục này và ai sẽ đến *Jannah*⁵³ (thiên đường). Những người đã bỏ qua hoặc giả vờ tin vào Allah sẽ ở đó sau Ngày Phán xét (*Qiyamah*), cũng như những người *không-theo-đạo-Hồi*, nhưng không phải Dân-trong-Sách *Gens du Livre* (trước khi có thông điệp mới của các tiên tri Muhammad: người Do Thái trước Chúa Giê-su, người Cơ đốc giáo trước Muhammad), là những người sẽ được tha thứ. Những người Hồi giáo không chung thủy (đạo đức giả hoặc tội phạm) sẽ xuống Địa ngục nếu họ không ăn năn hối cải trước khi chết, bởi vì Allah *không chấp nhận ăn năn trên giường tử thần*⁵⁴. Điều này rất khác với khái niệm tha thứ của Cơ đốc và Do thái giáo⁵⁵.

Đây là những sourates thực tiễn về địa ngục trong kinh Qur'an:

Certes, les hypocrites seront au plus profond du feu (de l'Enfer). (Coran 4:145)

Et le jour où l'Heure arrivera, (il sera dit) : « Faites entrer les gens de Pharaon [dans la partie] la plus atroce du châtement. (Coran 40:46).

Certes, ceux qui ne croient pas en Nos révélations, Nous les ferons entrer dans le Feu. Chaque fois que leur peau se sera consumée, Nous leur en donnerons une autre en échange, afin qu'ils goûtent au châtement. Certes, Dieu est Puissant et Sage. » (Coran 4:56).

Chắc chắn, những kẻ đạo đức giả sẽ ở trong hố sâu của lửa (của Địa ngục). (Kinh Qur'an 4: 145)

Và vào ngày mà Giờ sẽ đến, (Ta sẽ nói): Hãy mang người của Pharaoh [vào phần tàn bạo nhất] của hình phạt. (Kinh Qur'an 40:46).

⁵² Cơ đốc giáo cũng có rất nhiều ngụ ngôn trong các bản tin mừng. Hình ảnh các ngụ ngôn có khi cũng thái quá. Tuy nhiên những ngụ ngôn này không rõ ràng chi tiết trần thế như trong ngụ ngôn kinh Qur'an. Đức Phật và ngay cả Khổng tử hay Lão tử cũng dùng ngụ ngôn để giảng và hành đạo.

⁵³ Để được dành riêng cho địa đàng Hồi giáo, tín đồ phải tuân theo: Làm chứng rằng không thờ phượng Chúa nào khác và Mohamed là nhà tiên tri của Chúa. Thực hiện năm lời cầu nguyện bắt buộc. Ăn chay trong tháng Ramadan. Trả tiền khất thực (Zakat). Hành hương đến Mecca (Hajj) ở Ả Rập Saudi.

⁵⁴ Wikipédia

⁵⁵ Khái niệm tha thứ của Cơ đốc giáo và Do Thái giáo, concept du pardon Chrétien et Juadiste. Tin điều Cơ đốc giáo nói phải chịu phép rửa tội mới được lên thiên đàng thế nhưng, đến giây phút cuối cùng của sự chết, nếu ăn năn hối cải và chịu phép rửa của bất kỳ tín đồ nào thì cũng được nhận vào thiên đường Cơ đốc.

Chắc chắn, những người không tin vào những mặc khải của Ta, Ta sẽ đưa họ vào Lửa. Bất cứ khi nào da của họ bị tiêu hao, Ta sẽ trả lại cho họ một da khác, để họ có thể ném trái hình phạt. Chắc chắn, Đức Chúa Trời là Đấng quyền năng và Khôn ngoan. (Kinh Qur'an 4:56).



Các quan niệm về thiên đường và địa ngục trong Ấn Độ giáo là cổ xưa và đặc biệt, do tính *không vĩnh cửu* của những cõi ra ngoài đời sông hôm nay. Theo John Herbert⁵⁶, *các địa ngục và thiên đường ở Ấn Độ chỉ được coi là nơi cư trú tạm thời, nơi chúng ta trong một số trường hợp sẽ phải chịu quả báo cho những hành động tốt và xấu của chúng ta chưa kịp sinh quả. Một thiên đường là vĩnh cửu là một sự mâu thuẫn* [theo Vivekananda], và *địa ngục cũng vậy*. Một số

văn bản, được hiểu theo nghĩa đen (ví dụ Bhagavad-Gita, I, 44), dường như chỉ ra những suy nghĩ khác ngược lại, nhưng tất cả các nhà bình luận và quan trọng hơn, tất cả các nhà hiền triết đều rõ ràng về phân loại không vĩnh cửu. Đặc tính không vĩnh cửu này được giải thích cụ thể bằng hai sự cân nhắc có tính chất lôgic. Thứ nhất là vì những thời gian này đều có bắt đầu, nên chúng cũng giống như mọi thứ có bắt đầu, đều cũng có kết thúc. Thứ hai là những hành động mà con người có khả năng, nhất thiết phải có giới hạn, hữu hạn, *limitées, finies*, và không thể là vô hạn, hậu quả của chúng không *thể có đặc tính vô hạn mà bản thân họ không có*. Do đó, thời gian trừng phạt và phần thưởng cho những hành động của con người này nhất thiết phải có *giới hạn và tương xứng*.

Trong Phật giáo, có một số Thiên đàng (vũ trụ quan Phật giáo⁵⁷), luôn luôn là một phần của luân hồi (thực tại huyền hoặc). Những người tích lũy nghiệp tốt có thể tái sinh trong bất kỳ hình thức nào trong nghiệp đó. Tuy nhiên, việc họ ở trên Thiên đàng không phải là vĩnh cửu; họ sẽ sử dụng nghiệp tốt của mình và tái sinh trong một cõi khác, làm người, động vật hoặc bất cứ thứ gì. Vì thiên đường là tạm thời và chỉ là một phần của luân hồi, các Phật tử tập trung nhiều hơn vào việc thoát khỏi vòng tái sinh và Giác ngộ Niết bàn. Niết bàn không phải là một thiên đường, mà là một *trạng thái tinh thần*.

Theo vũ trụ học Phật giáo, vũ trụ là vô thường *impermanent*, và chúng sinh chuyển đổi qua một số bình diện hiện sinh, trong đó thế giới con người này chỉ là một *cõi* hoặc một *con đường*. Theo

⁵⁶ Jean Herbert, *Spiritualité hindoue*, Albin Michel, 1972. <https://fr.wikipedia.org/wiki/Paradis>.

⁵⁷ Vũ trụ học Phật giáo là sự mô tả cấu hình và sự tiến hóa của vũ trụ theo Kinh điển (Tripitaka Tam tạng) và các chú giải kinh điển của Phật giáo. Xem xét số lượng văn bản được viết, ta có nhiều mô tả về vũ trụ học Phật giáo tồn tại; tuy nhiên, trong các văn bản kinh điển bằng tiếng Pali, ba vương quốc tạo nên vũ trụ: vương quốc của dục vọng hay *Kamadhatu*, vương quốc của các hình thức hay *Rupadhatu* và các vương quốc không có hình dạng hay *Arupadhatu*. Thần, hồn-linh (ma người), trong số những người khác, cư trú trong vũ trụ Phật giáo. https://fr.wikipedia.org/wiki/Cosmologie_bouddhiste

truyền thống, chúng được xem như một *liên tục thẳng đứng* với các Thiên đàng tồn tại bên trên cõi người, và cõi súc sinh, nga quỷ và địa ngục tồn tại bên dưới nó. Theo Jan Chozen Bays trong cuốn sách *Jizo Người bảo vệ trẻ em*, khách du lịch và người điều hành du lịch khác, vương quốc Asura⁵⁸ là sự cải tiến thêm *raffinement ultérieur* của thiên giới, và đã được xen vào giữa nhân giới và thiên giới. Một bầu trời quan trọng của Phật giáo là Trāyastriṃśa giống với đỉnh Olympus trong thần thoại Hy Lạp

Veda hay Vệ đà là một tôn giáo được mang đến Ấn Độ cổ đại bởi một dân tộc có nguồn gốc từ các vùng cao nguyên của Iran, sau khi các thành phố Mohenjo-daro và Harappa suy tàn. Những người Arya này, được tổ chức theo các tầng lớp bổ sung, dựa trên sức mạnh của họ để thực hành các nghi thức phức tạp tích hợp lời nói và cử chỉ ma thuật. Từ đó phát huy hết lực dưới dạng thánh ca tức cầu kinh, được truyền miệng từ sư phụ sang đệ tử. Việc phát minh ra chữ viết giúp chúng ta có thể tạo lại các bộ sưu tập văn bản, bộ sưu tập chính trong số đó được gọi là Rig-Veda.

Veda đồng thời có nghĩa là *kiến thức trực quan về các quyền năng phát sáng* chi phối sự tồn tại của xã hội loài Arya, và thực hành các phương pháp thích hợp để ảnh hưởng đến chúng. Được ban tặng với một cái tên cho phép được gọi lên, những sức mạnh này trở thành những vị thần-sáng. Thông qua việc thực hiện nghi lễ Vệ đà, các quan lễ Bà la môn củng cố quyền lực của nhà vua, raja, và do đó đảm bảo sự thịnh vượng của người Arya. Tín ngưỡng Indo-Aryens Vệ Đà được xem đồng tín ngưỡng Phật giáo.

Trayastrimsha⁵⁹ (Trayastrimśa; pāli: Tāvatiṃsa) là một từ thiết yếu trong từ vựng Phật giáo. Nó nằm trong *thần thoại Védique*, bộ ba mươi ba vị thần của thiên quốc. Xin xem phụ lục ở cuối bài viết.

Trong *thế giới quan* Đại thừa Mahayana, cũng có những cõi tịnh độ nằm ngoài sự liên tục continuum, được tạo ra bởi chư Phật *bằng cách đạt được giác ngộ*. Tái sinh vào cõi Tịnh độ của Đức A Di Đà Amitabha được xem như là một sự bảo đảm cho Phật quả *bouddhité*, bởi vì khi quá trình tái sinh hoàn thành, chúng sinh sẽ không rơi trở lại sự tồn tại theo chu kỳ, trừ khi họ chọn làm như vậy để cứu những chúng sinh khác, mục tiêu của Phật giáo là đạt đến giác ngộ và giải thoát bản thân và *những người khác* khỏi vòng sinh tử.

Một trong những kinh điển *sutras* Phật giáo nói rằng một trăm năm tồn tại của chúng ta bằng một ngày một đêm trên thế giới của ba mươi ba vị thần⁶⁰. Ba mươi ngày dường như thêm vào

⁵⁸ A-tu-la hay Asura (Tiếng Phạn: असुर Asura) hay các thần (Ác Thần) ở đình miếu trong tín ngưỡng Ấn Độ, đặc biệt được nhắc đến nhiều trong Phật giáo. Những vị thần này *vẫn ở trong tam giới*, phúc hơn cõi người, bằng trời nhưng đức kém hơn. Thân hình cũng xấu hơn. Vua thần thì ở lưng chừng núi Tu di. Khác còn thần cấp dưới thì ở đình miếu. Những vị này lúc tu hay bực tức hoặc chẳng có tu hành mà có công giúp dân. Nên được làm thần để hưởng phúc. Đến khi phúc hết thì thần lại đi đầu thai nơi khác.

⁵⁹ <https://fr.wikipedia.org/wiki/Trayastrimsha>

⁶⁰ Xem phụ chú cuối bài.

một tháng của họ. Mười hai tháng trong số này trở thành một năm, trong khi họ sống trong một ngàn năm, mặc dù sự tồn tại trên các thiên đàng cuối cùng cũng kết thúc và những chúng sinh cư trú ở đó, xuất hiện trở lại trong các cảnh giới khác tùy theo nghiệp karma của chúng. Đây chính là tính vô thường của Phật giáo.

Chấm dứt vòng luân hồi samsāra, chúng ở Niết bàn⁶¹. Niết bàn là mục tiêu tinh thần cuối cùng của Phật giáo và đánh dấu sự giải thoát cứu độ *libération sotériologique* khỏi những kiếp tái sinh trong vòng luân hồi samsāra. Trong truyền thống Phật giáo, Niết bàn thường được hiểu là sự dập tắt của ba ngọn lửa, hay ba độc, *tham lam vô độ* (raga), *ác cảm chán ghét* (dvesha) và *vô minh* (moha)⁶². Khi những ngọn lửa này được dập tắt, sự giải thoát khỏi chu kỳ tái sinh (samsāra) sẽ đạt được. Một số học giả cũng tuyên bố rằng Niết bàn đồng nhất với trạng thái anatta (*non-soi* vô ngã) và sunyata (*vide* trống rỗng), mặc dù điều này bị tranh cãi bởi các học giả và tu sĩ thực hành. Trong Ấn Độ giáo, Niết bàn là sự thật tuyệt đối. Theo S.K. Belvalkar, khái niệm Niết bàn



này đã xuất hiện trước khi Phật giáo thành lập. Theo sử thi Mahābhārata, Niết bàn được coi là sự tĩnh lặng (sa. Śānti) và sự hài lòng (sa. Susukkti). Trong Anugā, Niết bàn được xem như "ngọn lửa không có nhiên liệu".

Tam độc (tiếng Phạn: triviṣa, tiếng Tây Tạng: dug gsum), trong Phật giáo, nói về 3 trạng thái tinh thần có hại: ngu si (vô minh) (tiếng Phạn: moha), tham lam (tiếng Phạn: raga), sân hận (tiếng Phạn: dvesha).

Bánh xe Luân hồi Bhavachakra ở Tây tạng

Vì bị kiềm chế bởi tam độc *tham, sân, si*⁶³ nên chúng sinh luôn tạo nghiệp ác và do đó tạo ra trong tâm thức những *nghiệp lực* dưới dạng *tiền định lực*, trói buộc tâm thức. Khi mạng sống chấm dứt, chúng sinh bị kiềm chế bởi những tiền định lực ấy sẽ phải đi theo nghiệp lực của mình để tái sinh trong 6 cõi luân hồi với một tâm

⁶¹ Niết bàn (निर्वाण, tiếng Phạn: nirvāṇa; tiếng Pali: nibbana, nibbāna) là mục tiêu của *con đường* (đạo la voie) Phật giáo. Nghĩa đen của thuật ngữ này là "thôi bay" hoặc "dập tắt". Niết bàn là mục tiêu tinh thần cuối cùng của Phật giáo và đánh dấu sự giải thoát thần học khỏi các kiếp tái sinh trong samsāra. Niết bàn là một phần của *Sự thật thứ ba* về "sự chấm dứt của dukkha" trong Tứ diệu đế *Quatre Nobles Vérités*, và là điểm đến tổng quát của Bát chánh đạo *Octuple Sentier*. Trong truyền thống Phật giáo, Niết bàn thường được hiểu là sự diệt vong của "ba lửa", hay "ba độc", tham lam (raga), chán ghét (dvesha) và vô minh (moha). Khi những ngọn lửa này được dập tắt, sự giải thoát khỏi chu kỳ tái sinh (samsāra) sẽ đạt được. Les trois poisons sont, de l'avidité (raga), de la haine (dvesha) et de l'ignorance (moha) - Niết bàn (Phật giáo) - [https://en.qaz.wiki/wiki/Nirvana_\(Phật giáo\)](https://en.qaz.wiki/wiki/Nirvana_(Phật_giáo))

⁶² *cupidité* (raga), *l'aversion* (dvesha) et *l'ignorance* (moha)

⁶³ Trong tam độc, si là đệ nhất độc. Si là si mê tham đắm trong dục vọng. Là phiền não, si mê đối với mọi chân lý tương đối và tuyệt đối. Theo A-ti-đạt-ma-câu-xá luận, nó được xem là một trong các *Đại phiền não địa pháp*, theo giáo lý Duy thức tông, nó là một trong 6 căn bản phiền não, là một trong Tam bất thiện căn (三不善根) và là một trong Thập tùy miên (十隨眠). Đồng nghĩa với Vô minh. Được xem như là nguồn gốc của mọi phiền não.

<https://www.universalis.fr/encyclopedie/enfers-et-paradis/4-enfers-et-paradis-bouddhiques/>

thức và thân thể của kiếp sống mới, phù hợp với các nghiệp nhân đã tạo tác ra trong quá khứ. Tam độc là phần chính giữa trong bức tranh “Bánh xe luân hồi” (*Bhavachakra*), đặt tại nhiều tu viện Phật giáo ở Tây Tạng, với hình ảnh con công, rắn và lợn cắn đuôi nhau.

Và địa ngục Phật giáo, các văn bản Vệ Đà đối xử với nó như thế nào? Trong Majjimanikāya⁶⁴, một bộ sưu tập một số bài phát biểu của Đức Phật, các hình thức tra tấn của địa ngục được mô tả một cách chính xác, tội nhân bị trói vào những chiếc xe ngựa nặng, chạy qua một vùng lửa rộng lớn; những người khác bị buộc phải ném đầu mình vào vạc đồng sôi; và vẫn còn những người khác bị chìm vào dòng sông lửa. Tuy nhiên, cũng như với Nirvana, tất cả những địa ngục này chỉ được coi là *tạm thời*. Theo *Mahayana* Đại thừa, có tám địa ngục nóng và tám địa ngục lạnh, với mỗi nhóm được bao quanh bởi mười sáu địa ngục nhỏ hơn.

Thần thoại Phật giáo Trung hoa về địa ngục có rất nhiều mô tả. Chúng ta có *diyù* 地獄 địa ngục, nhà tù dưới lòng đất, theo tín ngưỡng truyền thống của Trung Quốc và cả Đạo giáo. Đó là một nơi luyện ngục, nơi các linh hồn được thanh lọc để tái sinh. Các tác giả Phật giáo sau này đã mô tả chi tiết về sự tra tấn đáng kể. Số lượng địa ngục khác nhau: mười, mười ba hoặc hai trăm năm mươi sáu.

Chúng ta cũng có Avīci hoặc Avīci Naraka अवीचि wújiàn diyù 无间地獄 vô gian địa danh. Ābī diyù, trong Phật giáo, là tầng thấp nhất của Naraka, hay cõi địa ngục, nơi người chết phạm tội nặng có thể được tái sinh.

Các địa ngục khác tồn tại trong Phật giáo. Họ ở đây giống như ở luyện ngục, nơi có lẽ sau vài thế kỷ đau khổ, người ta có thể tái sinh thành một dạng sống khiêm tốn hơn ở một nơi ít kinh khủng hơn. Những người bị đưa đến địa ngục Avīci dường như không có hy vọng được nghỉ ngơi.

Trong mọi trường hợp, *vô thường* là nền tảng của giáo lý về Niết bàn, hay Avīci. Vô thường tiếng Pali viết: अनिच्चा, anicca, tiếng Phạn: अनित्य, anitya, tiếng Tây Tạng: མི་རྟག་པའ་, thường dùng để chỉ, theo ngữ từ Tây Tạng, thế giới cuối cùng sẽ biến đổi, do vô thường. Trong tất cả các phương pháp đồng-pha *co-phase* đầy hứa hẹn, như một མི་རྟག་པའ་, *mirtagpa*, thuật ngữ Phật giáo nghĩa đen là đột biến *mutation*, ám chỉ ý tưởng rằng tất cả mọi thứ trên thế giới sẽ kết thúc bằng biến đổi, và sự hiện hữu của vô thường⁶⁵. Các thuật ngữ Phật giáo về luật nhân quả⁶⁶ chỉ ra rằng

⁶⁴ <https://www.universalis.fr/encyclopedie/majjhima-nikaya-litterature-bouddhique/>

⁶⁵ Hán tự diễn Vô thường 無常, là vô thường.

⁶⁶ Luật nhân quả *causalité du karma* 佛教從因緣法 cóngyīn yuánfǎ, *phật giáo tông nhân duyên pháp, thuyết nhân quả*. Loi cause à effet, karma còn hiểu là nghiệp trong Việt ngữ

ý nghĩa của nó dựa trên *pháp* Dharma⁶⁷, khi ý thức *conscience* được sinh ra. Ý thức phải do nhân duyên sinh ra, tức là nhân quả, quy luật sinh diệt, nên đó cũng là quy luật vô thường.

Trong giáo lý của đạo Phật có giải thích về vô thường, nhấn mạnh rằng vô thường phải biết thời sanh tử. Điều này được gọi là *vô thường nhất thời* hoặc sự tiếp diễn của nó, được gọi là *vô thường liên tục*.

Trong Ấn và Phật giáo, các giảng dạy ở trên ngữ từ *Pháp* tức Dharma⁶⁸. Trong Ấn Độ giáo, *pháp* là luật tôn giáo và đạo đức điều chỉnh hành vi cá nhân và là một trong bốn mục đích của cuộc sống. Ngoài *pháp* áp dụng cho tất cả mọi người (pháp sadharana) - bao gồm sự trung thực, không thương tổn và rộng lượng, trong số các đức tính khác - cũng có một pháp cụ thể (svadharma) được tuân theo tùy theo giai cấp, địa vị và địa điểm của mỗi người trong cuộc sống. Pháp là chủ đề của kinh Pháp Hoa, sách hướng dẫn tôn giáo là nguồn luật sớm nhất của Ấn Độ giáo, và theo thời gian đã được mở rộng thành các tập bộ luật dài, Pháp-kinh.

Trong Phật giáo, *pháp* là giáo lý, là chân lý phổ quát chung cho mọi cá nhân trong mọi thời đại, do Đức Phật tuyên thuyết. Pháp, Đức Phật, và tăng đoàn (cộng đồng tín đồ) tạo nên Tam Bảo, theo Tam Bảo mà các Phật tử quy y. Trong siêu hình học Phật giáo, thuật ngữ số nhiều (dhammas) được dùng để mô tả các yếu tố tương hỗ với nhau tạo nên thế giới thường nghiệm.

Trong triết học Jain, *pháp*, ngoài việc thường được hiểu là phẩm hạnh đạo đức, còn có ý nghĩa - duy nhất đối với đạo Jain - là một "chất" vĩnh cửu (dravya), phương tiện cho phép chúng sinh *sentient-beings* di chuyển.

Quan điểm của Phật giáo về cuộc sống nơi bản thân *life-itself* không phải là một bản thể hay một bản sắc, mà là sự trở thành *becoming* biến đắc 變得; nó không phải là một sản phẩm, mà là một quá trình.

Xem xét những điều trên đây dưới ánh sáng của giáo lý của các tôn giáo khác nhau, ta có thể kết luận rằng *nhận thức về tín ngưỡng là bẩm sinh*. Đó là một nhu cầu liên quan đến sự sáng tạo, được *suy nghĩ trong bản thể hiển hiện*. Nhu cầu này, thay đổi tùy theo các tôn giáo khác nhau, theo một cách nào đó, vẫn là phổ quát *universal* trong quan niệm Thượng đế, về sự bất tử của linh hồn, về sự sống bên kia. Tất đều là đột biến, *Thượng đế Hình học, sự bất tử của linh hồn, tính vô thời gian và sự vô thường của vũ trụ*. Thái Cực và Dịch Kinh đã được thống nhất từ xa

⁶⁷ Ý tưởng Phật giáo là một "sự tôn thờ được ban cho hư vô" ở phương Tây là nhờ Arthur Schopenhauer (sách *Le monde comme volonté et représentation* Thế giới như Ý chí và Đại diện). Pháp dharma chỉ lời dạy của Đức Phật. Pháp về cơ bản có nghĩa là thực tại hoặc đó là. Phật pháp tinh thức là một khoa học về nội tâm, được hiểu là khoa học của tâm trí, kiến thức thực nghiệm dạy chúng ta nhận ra bản chất cơ bản của mình và giải phóng chúng ta khỏi sự trói buộc của những ảo tưởng, đam mê và suy nghĩ. Vì vậy, *chính giác ngộ tâm linh là trạng thái của Phật*. Trạng thái Phật là một trạng thái tinh khiết và hoàn hảo có thể tiếp cận được thông qua Pháp, nó không phải là vấn đề ở đây về thần tính, sức mạnh bên ngoài siêu việt. <https://dumas.ccsd.cnrs.fr/dumas-01144593/document>.

⁶⁸ <https://www.britannica.com/topic/dharma-religious-concept>

xưa trong tư tưởng phương Đông và theo thời gian nó đồng nhất với tất cả các hệ thống khái niệm phương Tây trong việc xác định thế giới và vũ trụ.

Tiêu đề 6 này là tiêu đề cuối cùng trong tiểu luận Chân lý Toàn năng *La Raison Universelle*. Các chương trước đề cập đến các *cơ chế hệ số* của Vũ trụ, tiết này đưa ra tất cả khía cạnh hình học của nó. Và tất cả, chúng đều chứng minh một cách rõ ràng rằng chỉ có một Quan niệm Vũ trụ duy nhất, trong đó có Tín ngưỡng, dù là phương Đông hay phương Tây.

Bất tiểu Nguyễn quốc Bảo

3 Décembre 2020

Tiểu tiết, Ngày canh Thìn tháng đình Hợi năm canh Tý

Phụ Chú

1. Ank: Isis, Orisis et Horus
2. 仞利天 (Trayastrimsa) Tam thập tam Thiên
3. Niết bàn: Moksha Ấn giáo và Nirvana Phật giáo

Ank : Isis, Orisis et Horus

Cặp Isis *Thái Âm* và Orisis *Thiếu Dương*, theo Cổ Ai cập, là cha mẹ đẻ của Nhân Loại. Horus con Isis và Orisis, là Ánh sáng của Nhân Loại, là Thượng Đế giáng sinh (le Dieu fait homme). Horus thường được tượng trưng bằng khóa Ank, chìa khóa của Sự Sống, không có Ank, loài người chỉ là tượng đất sét (*l'humain n'est qu'une sculpture d'argile*). Glossaires Théosophiques viết : Ankh, Anhk, Ank, *Âme, Vie, Sang*, Linh hồn, sự sống, máu. Thập tự, Ank tiếng Êbro nghĩa *Vie, sự sống*. Trong sử Ai cập Đế Ngũ triều Đại Eléphantine, Horus le Jeune là con ngoại tình của Isis và Hoàng đế Rê, nối ngôi Luhabim 2113 TCN, lên làm Vua lấy tên là Siophès-

Sisirès. Sisirès mất năm 2106 TCN, bị con Luhabim thần Cá Sấu (dieu-crocodile) giết. Thoại sử về sau viết Horus bị Cá Sấu ngốn chết.

Trong Nhị nguyên và Ngũ hành, viết Horus là nguyên tố 5 trong cặp 1,0 và 5. Khi Vũ trụ chưa hiện hình (*Univers Non-manifesté*) Bản thể chưa hiện sinh hay Phản thể (*Non-Être*), thì *Anhk là biểu hiệu cho Vô Cực*, tức Đạo. Khi Vô Cực sinh Thái Cực, *Ank biểu hiệu cho Thái Cực* lưỡng nghi Âm Dương. Trong đồ hình Thái Cực, cá đen là Isis, cá trắng là Orisis, đường chữ S phân chia Âm Dương, tức số 5 là Horus mà cũng là Ank. Âm Dương sinh ra chữ S, nên có thể nói Isis và Orisis kết hợp sinh số 5, tức Horus hay Ank! Xin xem hình dưới đây.

Hình 1: Orisis với dấu hiệu Anhk,

Hình 2: Horus cầm gậy Ankh Sinh Sống Vĩnh Cửu, *Ankh: Symbol of eternal life. The gods are often seen holding an ankh to someone's lips this is considered to be an offering of "The Breath of Life". The breath you will need in the afterlife.*

Hình 3: Orisis và Isis, di tích ở Lăng mộ Bannentiu và Djed-Amun-Iuf-Ank



Hình 1

Hình 2

Hình 3

Biểu tượng của cuộc sống vĩnh cửu. Các vị thần thường được nhìn thấy đang ngậm một cây ankh lên môi của người khác, đây được coi là vật dâng cúng "Hơi thở của sự sống". Hơi thở bạn sẽ cần ở thế giới bên kia

Trayastrimsha

Trayastrimsha (Trayastrimśa; pāli: Tāvatiṃsa) là một từ thiết yếu trong từ vựng Phật giáo. Nó nằm trong *thần thoại Védique*, bộ ba mươi ba vị thần của thiên quốc

Trong vũ trụ học Phật giáo, nó là thiên đường thứ hai của thế giới dục vọng (Kāmaloka). Ba mươi ba tầng trời tạo thành tầng trời thứ hai của thế giới dục vọng (Kāmaloka) trong vũ trụ học Phật giáo, nằm trên đỉnh núi Sumeru (Soumérrou). Ở trung tâm là bầu trời nơi Thủ lĩnh tối cao Shakra-Devanâm Indra ngự, được bao quanh bởi tám tầng trời khác tại mỗi điểm chính (tổng cộng là ba mươi ba tầng trời) mà từ đó tên của Thần xuất hiện.

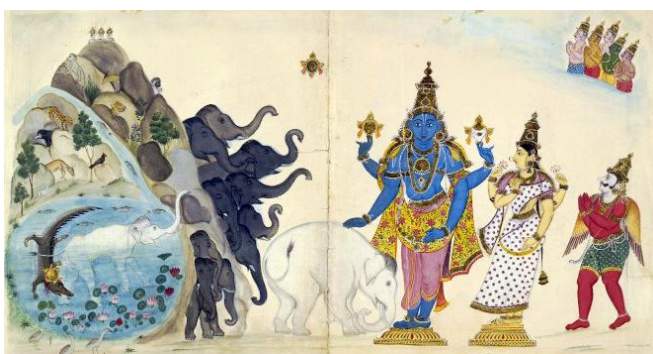
Các thiên thể sinh sống trên các bầu trời này (devāh) sống một nghìn năm, một ngày trong đó có giá trị một trăm năm trên mặt đất, nghĩa là tổng thời gian sống trên mặt đất là ba mươi sáu triệu năm. Kích thước của *chúng* là một yojana (từ 6 đến 16 km) và *chúng* sống trong hạnh phúc. Phật giáo không khuyến khích con người lấy thiên đàng làm đích đến cuối cùng: ngược lại, họ nên giải quyết vấn đề một lần và mãi mãi bằng cách *nhập niết bàn hoặc trở thành một vị Phật*.

Tên của Trayastrimsha trong tiếng Hán là 忉利天 Đào thuận tự nhiên, dịch theo nghĩa ba ngôi. Đạo Lôì Thiên (忉利天, Thiên Đạo Lôì), do Đà La Đà Đẳng Lăng Xà (多羅夜登陵舍), còn gọi là Tam thập tam thiên (三十三天, Trời ba mươi ba). Theo vũ trụ quan Phật giáo, bầu trời này nằm ở tầng thứ 2 trong 6 vương quốc của Thiên giới, đây là những thiên giới nơi sinh sống của Trời Đế Thích, Đế Thích thiên (帝釋天), trên đỉnh núi Tu Di (Sumeru, 須彌山). Bốn phương trên đỉnh Tu Di có 8 thiên thành, chính giữa có Thiên Kiến Thành (善見子, tức Hy Kiến Thành (喜見子) của Thiên Đế Thích, tổng cộng có 33 cư dân, có do đó một cái tên 33 được gọi như vậy. Theo vũ trụ học Phật giáo, bầu trời này nằm ở tầng thứ 2 của 6 thiên quốc, đây là những thiên giới nơi sinh sống của thần thánh (帝釋天), trên đỉnh núi Tu Di (Sumeru, 須彌山). Bốn phương đứng đầu Tu Di có 8 thành trời, chính giữa là Thiên Kiến Thành (善見子), tức Hy Kiến Thành (喜見子) của Hi Kiến Tử của Trời Đế Thích), tổng cộng 33 cư dân, từ đó nhìn ra Tam thập tam thiên tức Le Trente-Trois Ciel. Trong Phật giáo, niết bàn là trạng thái thanh thản tối cao mà người ta đạt được sau khi từ bỏ dục vọng của con người để bước vào giai đoạn cuối của vòng luân hồi.

Niết bàn: Moksha Ấn giáo và Nirvana Phật giáo

<https://www.differencebetween.com/difference-between-moksha-and-vs-nirvana/>

Moksa là gì trong Ấn giáo? Ngay từ khi chúng ta được sinh ra làm người và cho đến khi chúng ta chết đi, tất cả chúng ta vẫn bị xiềng xích vào những việc làm của mình và do đó, là nỗi buồn.



Moksha là sự giải thoát khỏi mọi phiền muộn và đạt được giác ngộ. Moksha đã được nói đến trong tôn giáo Hindu như là mục tiêu cuối cùng của cuộc sống. Nó có nghĩa là giải thoát khỏi vòng sinh tử để thoát khỏi những thực tế khắc nghiệt của cuộc sống đầy rẫy những phiền muộn. Chỉ nhờ sự thật mà chúng sinh mới có thể đạt được sự giải thoát khỏi luân hồi và tất cả

những đau đớn và khổ sở mà mỗi chúng sinh phải gánh chịu trong suốt cuộc đời của mình. Đó là khi linh hồn chúng sinh nhận ra rằng là một phần của linh hồn lớn hơn hoặc một cá nhân đạt được

sự giải thoát để đến Moksha. Linh hồn của một cá nhân được gọi là *atman* trong khi linh hồn của Đấng Tối cao được gọi là *paramatman*. Khi *atman* biến mất thành *paramatman*, người ta cho rằng chúng sinh đã đạt được Moksha. Moksha là một phước lành thoát khỏi vòng sinh tử. Bất kỳ người tốt nào cũng có thể đạt được Moksha. Mọi người được khuyến khích làm những điều tốt đẹp trong cuộc sống để đạt được Moksha.

Nirvana là gì trong Phật giáo? Niết bàn là một khái niệm trong Phật giáo được cho là nơi chấm



dứt mọi đau khổ. Nó còn được gọi là sự giác ngộ do chính người sáng lập ra tôn giáo đã đạt được. Niết bàn là thành tựu cá nhân cao nhất trong cuộc đời của một cá nhân và một *trạng thái của tâm trí* nơi tất cả đau đớn, hận thù, tham lam, ham muốn, v.v. tan chảy và tan biến. Đây là những cảm giác hoặc cảm xúc được cho là gốc rễ của tất cả những đau đớn và đau khổ mà một con người phải trải qua. Đó là khi có sự thức tỉnh

bên trong, cá nhân nhận ra thực tại là gì. Đây là khi một người đã thành Phật, người đã giác ngộ. Nirvana là cảm giác ngây ngất của *Atman* *hồn linh* trở thành một với *Phật* Bramhan